**ISPM 5**

**KIỂM DỊCH THỰC VẬT – THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA**



© FAO 2018

Các chỉ dẫn và tài liệu sử dụng trong sản phẩm thông tin này không ngụ ý thể hiện bất kỳ ý kiến nào của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) về tình trạng pháp lý hoặc phát triển của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ, thành phố nào hoặc khu vực hoặc chính quyền của quốc gia, lãnh thổ, thành phố nào hoặc khu vực đó, hoặc về việc phân định biên giới hoặc ranh giới. Việc đề cập đến các công ty hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất cụ thể, dù có bằng sáng chế hay không, cũng không ngụ ý rằng những các công ty hoặc sản phẩm này đã được FAO thông qua hoặc khuyến nghị sử dụng hơn so với các các công ty hoặc sản phẩm khác tính chất tương tự nhưng không được đề cập ở đây.

Các quan điểm thể hiện trong sản phẩm thông tin này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của FAO.

© FAO, 2018

FAO khuyến khích việc sử dụng, in ấn và phổ biến nội dung trong sản phẩm thông tin này. Trừ khi có quy định khác, tài liệu có thể được sao chép, tải xuống và in cho mục đích học tập, nghiên cứu và giảng dạy cá nhân, hoặc để sử dụng trong các sản phẩm hoặc dịch vụ phi thương mại, với điều kiện là xác nhận nguồn của FAO, và không ngụ ý rằng FAO thông qua quan điểm, sản phẩm hoặc dịch vụ của người sử dụng.

Tất cả các yêu cầu về quyền dịch thuật và điều chỉnh, bán lại và các quyền sử dụng thương mại khác phải được thực hiện thông qua www.fao.org/contact-us/licence-request hoặc gửi đến copyright@fao.org.

Các sản phẩm thông tin của FAO được đăng trên trên trang web của FAO (www.fao.org/publications) và có thể được mua qua [publications-sales@fao.org](mailto:publications-sales@fao.org).

Khi in ấn ISPM này, cần lưu ý rằng có thể tải được phiên bản ISPM cập nhật nhất từ trang web [www.ippc.int](http://www.ippc.int)

|  |  |
| --- | --- |
| **Lịch sử xuất bản**  *Đây không phải là một phần chính thức của tiêu chuẩn này*  1986-05 Tổ chức Bảo vệ thực vật vùng (RPPOs) đề xuất xây dựng các thuật ngữ cơ bản về kiểm dịch thực vật.  1988-02 RPPOs xem xét và phê chuẩn ý kiến góp ý của Cơ quan bảo vệ thực vật Bắc Mỹ (NAPPO) và Cở quan Bảo vệ thực vật Châu Âu (EPPO)  1989-09 RPPOs dự thảo các thuật ngữ cơ bản về kiểm dịch thực vật  1990 FAO công bố Bảng thuật ngữ va định nghĩa về kiểm dịch thực vật; Thông báo số 38 về Bảo vệ thực vật của FAO  1991-05 TC-RPPOs tán thành chủ đề Bản thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật  1993-05 TC-RPPOs sửa đổi một số thuật ngữ và đề xuất thành lập Nhóm làm việc về Bảng thuật ngữ của FAO (GWG)  1994-02 Họp Nhóm làm việc lần thứ nhất  1994-03 CEPM-1 sửa đổi văn bản và chấp thuận thêm các thuật ngữ mợi.  1995-05 CEPM-2 quyết định công bố bản sửa đổi Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật.  1996-05 CEPM-3 sửa đổi văn bản của Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật  1997-10 CEPM-4 sửa đổi văn bản và tại Kỳ họp thứ 29 của Hội thảo FAO đã phê chuẩn Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật.    1999-02 GWG đã sửa đổi Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật  1999-05 CEPM-6 đã sửa đổi Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật và đề xuất phê chuẩn  1999-10 ICPM-2 phê chuẩn ISPM 5, 1999 | 1999-09 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2000-05 ISC-1 sửa đổi và đệ trình tham vấn  2000-06 Tham vấn  2000-11 ISC-2 sửa đổi tiêu chuẩn để thông qua. 2001-04 ICPM-3 thông qua bản sửa đổi ISPM 5, 2001  2000-03 and 2001-03 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2001-05 ISC-3 đệ trình bản nội dung chi tiết 1 *Xem xét và cập nhật Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật*  2001-05 ISC-3 sửa đỏi tiêu chuẩn về đệ trình tham vấn  2001-06 Tham vấn  2001-11 ISC-4 sửa đổi tiêu chuẩn để thông qua. 2002-03 ICPM-4 thông qua bản sửa đổi ISPM 5.2002  2002-02 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2002-05 Ủy ban tiêu chuẩn (SC) sửa đổi tiêu chuẩn và đệ trình tham vấn  2002-06 đã gửi để tham vấn  2002-11 SC sửa đổi tiêu chuẩn đề thông qua  2003-04 ICPM-5 thông qua bản sửa đỏi ISPM 5. 2003  2003-02 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2003-05 SC-7 đồng ý với đề xuất của TPG  2003-09 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2003-11 SC sửa đổi tiêu chuẩn và yêu cầu thêm một số thuật ngữ về ISPMs  2004-02 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2004-04 SC sửa đổi tiêu chuẩn và đệ trình tham vấn  2004-06 Tham vấn  2004-11 SC sửa đổi tiêu chuẩn để thông qua  2005-04 ICPM-7 thông qua vản sửa đổi ISPM 5.2005  2004-10 & 2005-10 GWG sửa đổi tiêu chuẩn  2006-05 SC sửa đổi tiêu chuẩn và đệ trình tham vấn  2006-06 Tham vấn  2006-11 SC sửa đổi tiêu chuẩn để thông qua. 2007-03 CPM-2 thông qua bản sửa đổi ISPM 5.2007 |

|  |  |
| --- | --- |
| 2006-03 CPM-1 thành lập Ban kỹ thuật về Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật (TPG)  2006-10 Kỳ họp lần thứ nhất của TPG. TPG đã sửa đổi tiêu chuẩn này.  2007-05 SC đã sửa đổi tiêu chuẩn này và chấp thuận để thực hiện tham vấn  2007-06 Tham vấn  2007-11 SC phê chuẩn dự thảo để thông qua. 2008-04 CPM-3 đã thông qua ISPM5, 2008.  2007-10 TPG sửa đổi tiêu chuẩn  2008-05 SC-7 sửa đổi tiêu chuẩn và chấp thuận để thực hiện tham vấn  2008-06 Tham vấn  2008-11 SC phê chuẩn bản dự thảo để thông qua. 2009-03 CPM-4 đã thông qua bản sửa đổi ISPM 5, 2009  2008-10 TPG đã sửa điỉu tiêu chuẩn  2009-05 SC đã sửa đổi tiêu chuẩn và chấp thuận để thực hiện tham vấn  2009-06 Tham vấn  2009-11 SC đã phê chuẩn bản dự thảo để thông qua bản sửa đổi.  2010-03 CPM-5 đã thông qua bản sửa đổi ISPM 5, 2010    2009-06 TPG bắt đầu xem xét các bản tiêu chuẩn đã được thông qua để đảm bảo tính thông nhất trong việc sử dụng các thuật ngữ  2010-10 TPG dự thảo sửa đổi  2011-05 SC xửa đồi bản dự thảo và đệ trình xin tham vấn. 2011-06 Tham vấn  2011-11 SC đệ trình dự thảo để xin thông qua. 2012-03 CPM-7 thông qua bản sửa đổi ISPM 5. 2012  2012-10 TPG dự thảo bản sửa đổi  2013-06 Tham vấn | 2014-05 SC-7 đệ trình bản dự thảo cho thời kỳ lấy ý kiến (SCCP)  2014-06 SCCP.  2014-11 SC đệ trình bản dự thảo để thông qua.  2015-03 CPM-10 thông qua bản sửa đổi ISPM 5. 2015  2013-02 TPG dự thảo sửa đổi  2014-05 SC sửa đổi dự thảo và đệ trình tham vấn  2014-07 Tham vấn  2015-05 SC-7 đệ trình để lấy ý kiến  2015-06 SCCP.  2015-11 SC đệ trình bản dự thảo để thông qua  2016-04 CPM-11 thông qua bản sửa đổi ISPM5. 2016  2014-12 TPG dự thảo sửa đổi để SC đệ trình năm 2015.  2015-05 SC reviewed and approved for consultation.  2015-05 SC xem xét và đệ trình tham vấn  2015-12 TPG dự thảo sửa đổi để SC đệ trình năm 2016  2016-05 SC đệ trình tham vấn lần thứ nhật  2016-07 Tham bấn lần thứ nhất  2016-12 TPG xem xét các ý kiến tham vấn và sửa đổi bản dự thảo sửa đổi năm 2016; đồng thời đề xuất loại bỏ thuật ngữ “vùng có nguy cơ” khỏi bản sửa đỏi năm 2016 vi thuật ngữ này đã được định nghĩa ở phần Phụ lục II của IPPC và định nghĩa gốc không chính xác. Nhứng hiểu nhầm rằng bản sửa đổi có thể giải quyết các vấn đề là không đủ để đánh giá “định nghĩa đã được thông qua”. Thay vì đó, Tài liệu giải thích về ISPM 5 (Bảng chú giải thuật ngữ), ghi chú 1, sẽ bị sửa đổi để làm rõ thuật ngữ “vùng nguy cơ” không nên bị định nghĩa sai để hiểu là một vùng mà môi trường trong đó được bảo vệ với ý nghĩa bảo tồn sinh thái.  2017-05 SC-7 đệ trình tham vấn lần 2  2017-10 Steward sửa đổi bản dự thảo dựa trên ý kiến góp ý |

|  |  |
| --- | --- |
| 2017-11 SC xem xét và đề xuất lên CPM các sửa đổi của dự thảo năm 2015 và 2016 để thông qua  2018-04 CPM-13 thông qua bản sửa đổi ISPM 5. 2018.  **Phụ chương 1**  1999-10 ICPM-2 thêm chủ đề về *Quản lý chính thức* (1999-2002). 2000-03 Tổ chuyên gia công tác (EWG) xây dựng văn bản dự thảo. 2000-05 ISC-1 sửa đổi văn bản dự thảo và đệ trình xin tham vấn.  2000-06 Tham vấn  2000-11 ISC-2 phê chuẩn dự thảo để đệ trình xin thông qua. 2001-04 ICPM-3 thông qua Phụ chương 1 của ISPM 5.  ISPM 5. Phụ chương 1. Hướng dẫn về giải thích và áp dụng khái niệm quản lý chính thức dịnh hại thuộc diện điều chỉnh  2005-03 ICPM-7 thêm chủ đề *phân bố hẹp* (2005-008) (Phụ chương của ISPM 5: Bảng thuật ngữ và định nghĩa về kiểm dịch thực vật)  2006-05 SC đệ trình nội dung chi tiết số 33. 2008-05 SC-7 xem xét bản dự thảo.  2011-05 SC đệ trình tham vấn. 2011-06  Tham vấn  2011-11 TPG xem xét ý kiến góp ý  2011-11 SC đệ trình bản dự thạo phụ chương của ISPM  2012-03 CPM-7 thông qua bản sửa đổi Phụ chương 1 của I ISPM 5. Phụ chương 1 Hướng dẫn về giải thích và áp dụng khái niệm quản lý chính thức dịch hại thuộc diện điều chỉnh và phân bố hẹp. | **Phụ chương 2**  2001-04 ICPM-3 thêm chủ đề định nghĩa *thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế* (2001-004).  2002-02 GWG xây dựng nội dung dự thảo văn bản  2002-05 SC sửa đổi bản dự thảo và đệ trình tham vấn  2002-06 Tham vấn  2002-11 SC sửa đổi văn bản để thông qua  2003-04 ICPM-5 thông qua Phụ chương 2 của ISPM5/ Phụ chương 2 Hướng dẫn để hiểu về “ nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế” và những thuật ngữ liên quan khác bao gồm việc xem xét môi trường (2003).    **Phụ lục 1**  2005-03 ICPM-7 Ban thư ký IPPC và CBD (Công ước về đa dạng sinh hoc) quyết định thực hiện chương trình hợp tác. 2006- 04 CPM-1 đồng ý thực hiện đánh giá tiến độ thực hiện của chương trình (2006-033)  2006-10 TPG xây dựng dự thảo văn bản |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| 2007-05 SC yêu cầu TPG xây dựng dự thảo văn bản về thuật ngữ của CBD  2007-10 TPG xây dựn bản dự thảo  2008-05 SC sửa đổi bản dự thảo và đệ trình tham vấn  2008-06 Tham vấn  2008-11 SC revised draft text for adoption. 2009-03 CPM-4 adopted Appendix 1 to ISPM 5.  2008-11 SC sửa đổi dự thảo để thông qua. 2009-03 CPM-4 thông qua Phụ lục 1 của ISPM 5  ISPM 5. Phụ lục 1 Thuật ngữ trong Công ước về đa dạn sinh học liên quan tới các thuật ngữ về kiểm dịch thực vật  Đề xuất sửa đổi  2010-03 CPM-5 ghi nhận và Ban thư ký IPPC áp dụng đề xuất sửa đổi đói với Phụ chương 1 (bản tiếng Anh)  2011-03 CPM-6 ghi nhận và Ban thư ký IPPC áp dụng sửa đổi đối vợi “hiệu lực (của xử lý), “thiết lập”, “xâm nhập” “ lan rộng”, “ chuyến hàng” “ kiểm tra”, “ kiểm dịch thực vật” và Phụ chương 1, 4 ( bản tiếng Anh.  2013-03 CPM-8 ghi nhận và Ban thư ký IPPC áp dụng sửa đổi với thuật ngứ “phóng thả” (vào môi trường”, “ kế hoạch hoạt động khắc phục’ (trong một vùng, “vùng nguy cơ”, “ kiểm soát chính thức” “nguy cơ dịch hại” (đối với dịch hại kiểm dịch thực vật), “nguy cơ dịch hại” (đối với dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại kiểm dịch thực vật), “đánh giá nguy cơ dịch hại (đối với dịch hại kiểm dịch thực vật)’, “đánh giá nguy cơ dịch hại (đối với dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại kiểm dịch thực vật)  “quản lý nguy cơ dịch hại (đối với dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại kiểm dịch thực vật), “biện pháp kiểm dịch thực vật”, “kiểm dịch thực vật”, “quy định về kiểm dịch thực vật”, “Vùng được quản lý” “dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại kiểm dịch thực vật” | 2015-03 CPM-10 ghi nhận và Ban thư ký IPPC áp dụng sửa đổi với các thuật ngữ:” Củ và thân củ” “hoa cắt và cành cắt”, “quả và rau”, “hạt”, “ thực vật nuôi cấy trong ồng nghiệm”, “hạt giống”, “gỗ”  2015-05 Ban thư ký IPPC đã sửa lỗi trong phần định nghĩa “ vùng phi dịch hại” và “ vùng dịch hại ít phổ biến”  2016-04 Ban thư ký IPPC điều chỉnh chích dẫn của phần định nghĩa để không bao gồm “sửa đổi” đối với đề xuất sửa đổi theo quyết định của TPG 2015-12  2017-04 CPM ghi nhận và Ban thư ký IPPC áp dụng sửa đổi thuật ngữ “thực tế không có dịch hại” và để thay thế thuật ngữ “ vùng được bảo vệ” với “ vùng được quản lý” khi phù hợp.  2018-04 CPM ghi nhận và Ban thư ký IPPC áp dụng sử đổi với thuật ngữ “lưu giữ”  Lịch sử công bố cập nhật vào tháng 5/2018 |

**MỤC LỤC**

[Thông qua 9](#_Toc529981486)

[GIỚI THIỆU 9](#_Toc529981487)

[Phạm vi điều chỉnh 9](#_Toc529981488)

[Tài liệu tham khảo 9](#_Toc529981489)

[Sơ lược tài liệu viện dẫn 12](#_Toc529981490)

[THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA KIỂM DỊCH THỰC VẬT 13](#_Toc529981491)

[Phụ lục 1: Hướng dẫn vê giải thích và áp dụng khái niệm “kiểm soát chính thức” và “không có phân bố rộng” 38](#_Toc529981492)

[GIỚI THIỆU 38](#_Toc529981493)

[Tài liệu tham khảo 38](#_Toc529981494)

[Định nghĩa 38](#_Toc529981495)

[BỐI CẢNH 38](#_Toc529981496)

[YÊU CẦU 38](#_Toc529981497)

[1. Yêu cầu chung 38](#_Toc529981498)

[1.1 Kiểm soát chính thức 39](#_Toc529981499)

[1.2 Không có phân bố rộng 39](#_Toc529981500)

[1.3 Quyết định áp dụng kiểm soát chính thức 39](#_Toc529981501)

[2. Yêu cầu cụ thể 40](#_Toc529981502)

[2.1 Chứng minh kỹ thuật 40](#_Toc529981503)

[2.2 Không phân biệt đối xử 40](#_Toc529981504)

[2.3 Minh bạch 40](#_Toc529981505)

[2.4 Thực thi 41](#_Toc529981506)

[2.5 Tính bắt buộc của việc kiểm soát chính thức 41](#_Toc529981507)

[2.6 Vùng áp dụng 41](#_Toc529981508)

[2.7 Thẩm quyền của NPPO và các vấn đề liên quan trong kiểm soát chính thức 41](#_Toc529981509)

[Phụ lục 2: Hướng dẫn để hiểu nguy cơ gây hại nghiêm trọng về kinh tế và những thuật ngữ liên quan đến việc xem xét mội trường 42](#_Toc529981510)

[1. Mục đích và phạm vi điểu chỉnh 42](#_Toc529981511)

[2. Bối cảnh 42](#_Toc529981512)

[3. Thuật ngữ kinh tế và Phạm vi môi trường của IPPC và ISPMs 42](#_Toc529981513)

[4. Xem xét về kinh tế trong PRA 43](#_Toc529981514)

[4.1 Các loại tác động kinh tế 43](#_Toc529981515)

[4.2 Chi phí và lợi ích 43](#_Toc529981516)

[5. Áp dụng 44](#_Toc529981517)

[Phụ chương của Phụ lục 2 45](#_Toc529981518)

[1. Giới thiệu 46](#_Toc529981519)

[2. Trình bày 46](#_Toc529981520)

[3. Thuật ngữ 46](#_Toc529981521)

[3.1 “Sinh vật ngoại lai” 46](#_Toc529981522)

[3.2 “ Du nhập” 48](#_Toc529981523)

[3.3 “Sinh vật ngoại lai xâm hại” 48](#_Toc529981524)

[3.4 “Thiết lập quần thể” 49](#_Toc529981525)

[3.5 “Du nhập có chủ đích” 50](#_Toc529981526)

[3.6 “Du nhập không có chủ đích” 50](#_Toc529981527)

[3.7 Phân tích nguy cơ 50](#_Toc529981528)

[4. Khái niệm khác 51](#_Toc529981529)

[5. Tài liệu tham khảo 51](#_Toc529981530)

# Thông qua

Tiêu chuẩn này lần đầu được Ủy ban chuyên gia về các biện pháp kiểm dịch thực vật của FAO đề xuất công bố là tiêu chuẩn quốc tế bởi năm 1996 và được công bố vào năm 1997. Bản đầu tiên của tiêu chuẩn này được thông qua bởi Kỳ họp lần thứ hai của Ủy ban tạm thời về các Biện pháp kiểm dịch thực vật vào năm 1999. Sau đó, bản tiêu chuẩn này đã nhiều lần được sửa đổi. Bản hiện tai của tiêu chuẩn này bao gồm những sửa đổi đã được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 19 của Ủy ban về các Biện pháp kiểm dịch thực vật (CPM) tổ chức vào tháng 4/2018.

Phụ chương 1 được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 3 của Ủy ban tạm thời về các Biện pháp kiểm dịch thực vật vào tháng 4 năm 2001. Bản sửa đổi đầu tiên của Phụ chương 1 được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 7 của Ủy ban về các Biện pháp kiểm dịch thực vật tổ chức vào tháng 3 năm 2012. Phụ chương 2 được thông qua tại Kỳ hóp lần thứ 5 của Ủy ban tạm thời về các Biện pháp kiểm dịch thực vật vào tháng 4 năm 2003. Phụ lục 1 được thông qua tại Kỳ họp thứ 4 của Ủy ban tạm thời về các Biện pháp kiểm dịch thực vật tổ chức vào tháng 3 và 4 năm 2009.

# GIỚI THIỆU

# Phạm vi điều chỉnh

Tiêu chuẩn này là danh sách các thuật ngữ và định nghĩa cụ thể trong hệ thông kiểm dịch thực vật toàn cầu. Tiêu chuẩn này được phát triển để cung cấp các từ vựng đã được hài hòa quốc tế, liên quan đến việc áp dụng Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật và Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật.

Trong bối cảnh Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật và Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật, thực vật được hiểu là bao gồm tảo, nấm phù hợp với mã phân loại quốc tế đối với tảo, nấm và thực vật.

**Mục đích**

Mục đích của tiêu chuẩn này nhằm làm rõ , thống nhất trong việc sử dụng và hiểu các thuật ngữ và định nghĩa được các quốc gia thành viên sử dụng cho mục đích chính thức về kiểm dịch thực vật, trong luật và quy định về kiểm dịch thực vật cũng như chao đổi thông tin chính thức.

# Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo dưới đây tương ưng với các thuật ngữ và định nghĩa đã được chấp thuận, như được đưa ra ở phần định nghĩa. Đối với các Tiêu chuẩn quốc tế (ISPMs), phần tài liều tham khảo không phải là phiên bản mới nhất (phiên bản mới nhất được cập nhật trên IPP theo đường link : <https://www.ippc.int/core-activities/standards-setting/ispms>)

**CBD.** 2000. *Cartagena Protocol on Biosafety to the Convention on Biological Diversity*. Montreal, CBD.

**CEPM.** 1996. *Report of the Third Meeting of the FAO Committee of Experts on Phytosanitary Measures, Rome, 13–17 May 1996*. Rome, IPPC, FAO.

**——** 1997. *Report of the Fourth Meeting of the FAO Committee of Experts on Phytosanitary Measures, Rome, 6-10 October 1997*. Rome, IPPC, FAO.

**——** 1999. *Report of the Sixth Meeting of the Committee of Experts on Phytosanitary Measures, Rome, Italy: 17–21 May 1999*. Rome, IPPC, FAO.

**CPM.** 2007. *Report of the Second Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 26–30 March 2007.* Rome, IPPC, FAO.

**——** 2008. *Report of the Third Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 7–11 April 2008.* Rome, IPPC, FAO.

**——** 2009. *Report of the Fourth Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 30 March–3 April 2009.* Rome, IPPC, FAO.

**——** 2012. *Report of the Seventh Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 19–23 March 2012.* Rome, IPPC, FAO.

—— 2013. *Report of the Eighth Session of the Commission on Phytosanitary Measures, 8-12 April 2013.* Rome, IPPC, FAO.

—— 2015. *Report of the Tenth Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 16–20 March 2015.* Rome, IPPC, FAO.

—— 2016. *Report of the Eleventh Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 4–8 March 2016.* Rome, IPPC, FAO.

—— 2018. *Report of the Thirteenth Session of the Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 16–20 April 2018.* Rome, IPPC, FAO.

**FAO.** 1990. FAO Glossary of phytosanitary terms. *FAO Plant Protection Bulletin*, 38(1): 5–23. [current equivalent: ISPM 5]

**FAO.** 1995. *See ISPM 5, 1995*.

**ICPM.** 1998. *Report of the Interim Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 3–6 November 1998*. Rome, IPPC, FAO.

—— 2001. *Report of the Third Interim Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 2–6 April 2001*.

Rome, IPPC, FAO.

—— 2002. *Report of the Fourth Interim Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 11–15 March 2002*. Rome, IPPC, FAO.

—— 2003. *Report of the Fifth Interim Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 07–11 April 2003*. Rome, IPPC, FAO.

—— 2005. *Report of the Seventh Interim Commission on Phytosanitary Measures, Rome, 4–7 April 2005*. Rome, IPPC, FAO.

**IPPC.** 1997. *International Plant Protection Convention*. Rome, IPPC, FAO.

**ISO/IEC.** 1991. *ISO/IEC Guide 2:1991, General terms and their definitions concerning standardization and related activities*. Geneva, International Organization for Standardization, International Electrotechnical Commission.

**ISPM 2.** 2007. *Framework for pest risk analysis*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 3**. 1995. *Code of conduct for the import and release of exotic biological control agents*. Rome, IPPC, FAO. [published 1996]

**ISPM 3.** 2005. *Guidelines for the export, shipment, import and release of biological control agents and other beneficial organisms*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 5.** 1995. *Glossary of phytosanitary terms*. Rome, IPPC, FAO. [published 1996]

**ISPM 8.** 1998. *Determination of pest status in an area*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 10.** 1999. *Requirements for the establishment of pest free places of production and pest free production sites*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 11.** 2001. *Pest risk analysis for quarantine pests*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 11.** 2004. *Pest risk analysis for quarantine pests including analysis of environmental risks and living modified organisms*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 14.** 2002. *The use of integrated measures in a systems approach for pest risk management*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 15.** 2002. *Guidelines for regulating wood packaging material in international trade*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 16.** 2002. *Regulated non-quarantine pests: concept and application*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 17.** 2002. *Pest reporting. Rome*, IPPC, FAO.

**ISPM 18.** 2003. *Guidelines for the use of irradiation as a phytosanitary measure*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 20.** 2004. *Guidelines for a phytosanitary import regulatory system*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 21.** 2004. *Pest risk analysis for regulated non-quarantine pests.* Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 22.** 2005. *Requirements for the establishment of areas of low pest prevalence*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 23.** 2005. *Guidelines for inspection*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 24.** 2005. *Guidelines for the determination and recognition of equivalence of phytosanitary measures*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 25.** 2006. *Consignments in transit*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 27.** 2006. *Diagnostic protocols for regulated pests*. Rome, IPPC, FAO.

**ISPM 28.** 2007. *Phytosanitary treatments for regulated pests*. Rome, IPPC, FAO.

**WTO.** 1994. *Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures*. Geneva, World Trade Organization.

# Sơ lược tài liệu viện dẫn

Mục đích của tiêu chuẩn này là hỗ trợ các Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) và các tổ chức khác trong việc trao đổi thông tin và hài hòa các thuật ngữ sử dụng trong trao đổi chính thức và trong các quy định liên quan đến các biện pháp kiểm dịch thực vật. Phiên bản hiện tại bao gồm các sửa đổi được thông qua dưới sự chập thuận của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật và các thuật ngữ được thêm vào tiêu chuẩn quốc tế khác về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPMs) trong quá trình thông qua bổ sung

Bảng chú giải bao gồm toàn bộ các thuật ngữ và định nghĩa được Kỳ họp thứ 19 của Ủy ban về các Biện pháp kiểm dịch thực vật (CPM, 2018) phê duyệt. Các trích dẫn trong ngoặc vuông thể hiện sự chấp thuận của các thuật ngữ và định nghĩa, và không phải là các thay đổi tiếp theo trong bản dịch.

Trong phiên bản trước của Bảng chú giải thuật ngữ, các thuật ngữ sử dụng trong phần định nghĩa được bôi đậm để thể hiện các thuật ngữ này đã được định nghĩa và để chánh lặp lại các yêu tố đã được mô tả ở trong Bảng chú giải thuật ngữ. Nguồn gốc của từ ngữ xuất hiện trong Bảng chú giải, ví dụ từ *inspected* có nguồn gốc từ *inspection*, cũng được coi như là thuật ngữ chú giải.

# THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA KIỂM DỊCH THỰC VẬT

*\* Thuật ngữ và định nghĩa tại thời điểm công bố, vẫn đang trong chương trình làm việc của Nhóm kỹ thuật về các thuật ngữ (TP), có nghĩa rằng các thuật ngữ và định nghĩa trong Bảng chú giải có thể được sửa đổi hoặc xóa/bỏ trong thời gian tới.*

|  |  |
| --- | --- |
| **liều hấp thụ** | Lượng năng lượng bức xạ được hấp thụ trên đơn vị khối lượng của một đối tượng xác định/cụ thể [ISPM 18, 2003, revised CPM, 2012] |
| **khai báo bổ sung** | Thông báo theo yêu cầu của nước nhập khẩu được thể hiện trên **giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật** và cung cấp thông tin bổ sung cụ thể về một **chuyến hàng** liên quan đến **dịch hại thuộc diện điều chỉnh** và **vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật** [FAO, 1990; được sửa đổi bởi ICPM, 2005; CPM, 2016] |
| **vùng** | một quốc gia, một phần của một quốc gia, hoặc toàn bộ hoặc nhiều phần của vài quốc gia được công nhận **chính thức** [FAO, 1990; đã sửa đổi ISPM 2, 1995; CEPM, 1999; căn cứ Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh và an toàn kiểm dịch động thực vật, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO, 1994)] |
| **vùng bị đe dọa** | xem **vùng có nguy cơ** |
| **vùng dịch hại ít phổ biến** | **Một vùng**, trong đó có thể là một quốc gia, một phần của một quốc gia, hoặc toàn bộ hoặc nhiều phần của nhiều quốc gia được cơ quan có thẩm quyền xác định, ở đó một loài dịch hại cụ thể xuất hiện với mức độ thấp và là đối tượng chịu sự giám sát hoặc các biện pháp phòng trừ có hiệu quả [IPPC, 1997; CPM đã chỉnh sửa, 2015] |
| **vỏ** | Lớp nằm bên ngoài lớp thượng tầng quanh thân, cành và rễ cây [CPM, 2008]. |
| **gỗ không còn vỏ** | **gỗ** loại bỏ **vỏ**, trừ phần vỏ bao quanh mắt gỗ và mạch dẫn nằm giữa các vòng sinh trưởng của cây [ISPM 15, 2002; CPM đã chỉnh sửa, 2008] |
| **tác nhân phòng trừ sinh học** | **Một loài thiên địch**, sinh vật đối kháng hoặc sinh vật ạnh tranh hoặc cácsinh vật khác được sử dụng để phòng trừ dịch hại [ISPM 3, 1995; ISPM 3 đã chỉnh sửa, 2005] |
| **vùng đệm** | **Một vùng** bao quanh hoặc tiếp giáp với **một vùng** đượcphân định **chính thức** cho mục đích kiểm dịch thực vật để giảm thiểu nguy cơ lan rộng của **sinh vật gây hại** chính vào trong hoặc ra ngoài **vùng** phân định và phải áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật hoặc các biện pháp **phòng trừ** khác phù hợp [ISPM 10, 1999; ISPM 22 đã chỉnh sửa, 2005; CPM, 2007]. |
| **củ và thân củ (**như là **một nhóm hàng hóa)\*** | những phần của **thực vật** ở dưới đất trong trạng thái ngủ dùng để **gieo trồng** (kể cả thân ngầm và rễ) [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2001] |
| **ngâm tẩm hóa học** | việc **xử lý gỗ** bằng hóa chất bảo quản thông qua quá trình ngâm tẩm phù hợp với một qui định kỹ thuật **chính thức** |
| **thông kiểm** (của một **chuyến hàng**) | Xác nhận việc tuân thủ các quy định kiểm dịch thực vật [FAO, 1995] |
| **ủy ban** | ủy ban về các biện pháp kiểm dịch thực vật được thành lập theo Điều XI của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật [IPPC, 1997] |
| **hàng hóa** | **thực vật**, **sản phẩm thực vật**, hoặc các vật thể khác dùng để thương mại hoặc mục đích khác. [FAO, 1990; revised ICPM, 2001] |

|  |  |
| --- | --- |
| **nhóm hàng hóa\*** | các loại **hàng hóa** tương tự nhau có thể được xem xét chung theo các **qui định kiểm dịch thực vật** [FAO, 1990] |
| **danh mục sinh vật gây hại trên hàng hóa** | danh mục **sinh vật gây** hại có mặt trong một vùng đi theo một loại **hàng hóa** cụ thể [CEPM, 1996; CPM đã chỉnh sửa, 2015] |
| **quy trình tuân thủ (**cho một **chuyến hàng)** | Quy trình chính thức được sử dụng để xác nhận một **chuyến hàng** tuân thủ **yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu** hoặc các **biện pháp kiểm dịch thực vật** liên quan đến **quá cảnh** [CEPM, 1999; CPM đã chính sửa, 2009] |
| khoanh vùng (của một vật tể thuộc diện kiểm dịch thực vật)\* | Việc ap dụng các **biện pháp kiểm dịch thực vật** đối với một **vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật** để ngăn chặn sự lây lan của **sinh vật gây hại** [CPM, 2012]. |
| **chuyến hàng** | Một khối lượng **thực vật, sản phẩm thực vật** hoặc các vật thể khác được vận chuyển từ nước này đến nước khác và phải kèm theo một **giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật** khi được yêu cầu (một **chuyến hàng** có thể bao gồm một hoặc nhiều loại **hàng hóa** hoặc nhiều **lô** hàng) [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2001] |
| **chuyến hàng quá cảnh** | Một **chuyến hàng** đi qua một nước không nhập khẩu và có thể bị áp dụng các **biện pháp kiểm dịch thực vật** [FAO, 1990; CEPM đã chỉnh sửa, 1996; CEPM 1999; ICPM, 2002; ISPM 25, 2006;Trước đây “quốc gia quá cảnh”] |
| **khoanh vùng** | Việc áp dụng các **biện pháp kiểm dịch thực vật** trong và xung quanh vùng bị nhiễm dịch nhằm ngăn chặn sự l**an rộng** của một loài **sinh vật gây hại** |
| **sinh vật gây hại lẫn theo hàng hóa\*** | Một loài **sinh vật gây hại** đi theo **hàng hóa**, **bao gói**, phương tiện vận chuyển hoặc container, hoặc xuất hiện trong nơi bảo quản **thực vật và sảm phẩn thực vật** nhưng không tạo ra sự nhiễm dịch [CEPM, 1996; CEPM đã chỉnh sửa, 1999; CPM, 2018] |
| **lẫn sinh vật gây hại** | Sự có mặt của sinh vật gây hại lẫn theo hàng hóa hoặc sự xuất hiện ngẫu nhiên của vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong hoặc trên hàng hóa, bao gói, phương tiện vận chuyển container hoặc nơi bảo quản [CEPM, 1997; ICPM đã chỉnh sửa, 1999; CPM, 2018]. |
| **phòng trừ** (của một loài sinh vật gây hại) | **sự ngăn chặn**, **khoanh vùng** hoặc **diệt trừ** một quần thể sinh vật gâyhại [FAO, 1995] |
| **Kê hoạch hoạt động khắc phục (trong một vùng)** | Kế hoạch của các hoạt động kiểm dịch thực vật được áp dụng trong một vùng được phân định chính thức cho mục đích kiểm dịch thực vật nếu một loài sinh vật gây hại bị phát hiện hoặc mức độ sống sót vượt quá ngưỡng cho phép hoặc quá trình trình áp dụng các quy trình chính thức không đúng. |
| **nước xuất xứ** (của **chuyến hàng sản phẩm thực vật)** | nước ở đó **thực vật** được gieo trồng để tạo ra sản phẩm thực vật [FAO, 1990; CEPM đã chỉnh sửa, 1996; CEPM, 1999] |
| **nước xuất xứ** (của chuyến hàng là **thực vật**) | nước ở đó **thực vật** được gieo trồng [FAO, 1990; CEPM đã chỉnh sửa, 1996; CEPM, 1999] |
| **nước xuất xứ** (của **vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật** không phải thực vật và sản phẩm thực vật) | nước ở đó vật thể thuộc diện kiểm dịch được phát hiện đầu tiên bị lẫn sinh vật gây hại [FAO, 1990; CEPM đã chỉnh sửa, 1996; CEPM, 1999] |

|  |  |
| --- | --- |
| **hoa cắt và cành và cành cắt (**như mộ**t nhóm hàng hóa)\*** | những phần tươi của thực vật dùng để trang trí và không dùng để trồng [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2001] |
| **gỗ đã bóc vỏ** | Gỗ đã được áp dụng bất kỹ quá trình loại bỏ vỏ (gỗ đã bóc vỏ không nhất thiết phải làm cho gỗ hết sạch vỏ) [CPM, 2008; thay cho từ “debarking”] |
| **điều tra khoanh vùng** | Điều tra để thiết lập phạm vi của một vùng được xem là bị nhiễm hoặc không bị nhiễm một loài sinh vật gây hại [FAO, 1990] |
| **điều tra phát hiện** | Điều tra để xác định sự có mặtcủa sinh vật gây hại trong một **vùng** [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995] |
| **lưu giữ** | Việc giữ chính thức một chuyến hàng như là một biện pháp kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995; CEPM, 1999; ICPM, 2005] |
| **mất sức sống** | Một qui trình làm cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật **không còn khả** năng nảy mầm, sinh trưởng hoặc tái sinh sản [ICPM, 2001]. |
| **bản đồ phân bố liều hấp thụ** | Đo phân bố liều hấp thụ trong quá trình xếp hàng hóa thông qua việc sử dụng các liều kế được đặt tại các vị trí cụ thể trong quá trình đó [ISPM 18, 2003] |
| **vật liệu chèn lót** | vật liệu bao bì đóng gói bằng gỗ dùng để bảo vệ hoặc chèn giữ hàng hóa nhưng không liên quan đến hàng hóa [FAO, 1990; ISPM 15 đã chỉnh sửa, 2002] |
| **hệ sinh thái\*** | một phức hợp biến động của quần thể thực vật, động vật, vi sinh vật và môi trường vô sinh của chúng có tác động qua lại như là một đơn vị chức năng [ISPM 3, 1995; ICPM đã chỉnh sửa, 2005] |
| **hiệu quả** (của xử lý) | Hiệu quả được xác định, có thể đo lường và tái lập nhờ việc xử lý theo đúng chỉ dẫn [ISPM 18, 2003] |
| **hành động khẩn cấp** | hành động kiểm dịch thực vật khẩn cấp được thực hiện trong tình huống kiểm dịch thực vật mới hoặc không mong muốn [ICPM, 2001] |
| **biện pháp khẩn cấp** | biện pháp kiểm dịch thực vật được thiết lập trong trường hợp khẩn cấp để đối phó với tình huống kiểm dịch thực vật mới hoặc không mong muốn. Biện pháp khẩn cấp có thể là hoặc không phải là một biện pháp tạm thời [ICPM, 2001; ICPM đã chỉnh sửa, 2005]. |
| **vùng có nguy cơ\*** | vùng có các điều kiện sinh thái thuận lợi cho việc thiết lập quần thể một loài sinh vật gây hại mà sự có mặt của chúng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế [ISPM 2, 1995] |
| **nhập khẩu** (của một chuyến hàng) | sự vận chuyển chuyến hàng qua một cửa khẩu vào một vùng [FAO, 1995] |
| **sự xâm nhập** (của một loài dịch hại) | sự di chuyển của một loài dịch hại vào một vùng mà ở đó chúng chưa có mặt hoặc có mặt nhưng phân bố hẹp và được kiểm soát chính thức [ISPM 2, 1995] |
| **tính tương đương** (của các biện pháp KDTV) | trường hợp đối với một nguy cơ dịch hại cụ thể, các biện pháp kiểm dịch thực vật khác nhau nhưng đạt được một mức độ bảo vệ phù hợp của các bên tham gia [FAO, 1995; CEPM đã chỉnh sửa, 1999; Hiệp định SPS, WTO và các biện pháp kiểm dịch thực vật (WTO, 1994); ISPM 24, 2005] |

|  |  |
| --- | --- |
| **diệt trừ** | việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật để loại bỏ một loài sinh vật hại ra khỏi một vùng [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995; trước đây là “eradicate”] |
| **thiết lập quần thể (của một loài sinh vật gây hại)** | sự tồn tại và phát triển trong tương lai gần của một loài sinh vật gây hại tại một vùng sau khi xâm nhập [FAO, 1990; ISPM 2 đã chỉnh sửa, 1995; IPPC, 1997; trước đây là “established”] |
| **ngăn chặn (một loài sinh vật gây hại)** | Việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc thiết lập quần thể của một loài sinh vật gây hại vào một vùng [CPM, 2018] |
| **Đồng ruộng** | Một khoảng đất có ranh giới rõ ràng nằm tại một địa điểm sản xuất nơi mà một loại hàng hóa dùng để gieo trồng |
| **không phát hiện thấy dịch hại** | kiểm tra một chuyến hàng, ngoài đồng ruộng hoặc địa điểm sản xuất để xác nhận không có một loài sinh vật gây hại cụ thể nào [FAO, 1990] |
| **không nghiễm dịch hại (của một chuyến hàng, đồng ruộng hoặc địa điểm sản xuất)** | không phát hiện sinh vật gây hại (hoặc một loài sinh vật gây hại cụ thể) được xác định trong một số lượng hoặc khối lượng mẫu sau khi áp dụng quy trình kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995; CEPM, 1999] |
| **Tươi** | sống; không khô héo, được bảo quản bằng đông lạnh hoặc cách khác [FAO, 1990] |
| **rau và quả (như một loại hàng hóa)\*** | là những bộ phận tươi của thực vật sử dụng cho tiêu dùng hoặc chế biến và không để gieo trồng [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2001] |
| **xông hơi khử trùng** | xử lý bằng hóa chất ở trạng thái khí bao trùm toàn bộ hoặc phần chính của hàng hóa [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995] |
| **chất mầm** | thực vật sử dụng trong các chương trình nhân giống hoặc bảo tồn giống [FAO, 1990] |
| **Hạt (như một loại hàng hóa)\*** | là hạt (theo nghĩa thực vật học) sử dụng để chế biến hoặc tiêu dùng, nhưng không để gieo trồng [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2001; CPM, 2016] |
| **môi trường nuôi cấy** | bất kỳ vật liệu nào mà trong đó rễ cây phát triển hoặc có ý định cho mục đích đó [FAO, 1990] |
| **giai đoạn sinh trưởng** (của một loài thực vật)\* | khoảng thời gian sinh trưởng mạnh trong mùa vụ gieo trồng [ICPM, 2003] |
| **mùa vụ gieo trồng\*** | một hay nhiều giai đoạn trong năm khi thực vật sinh trưởng mạnh trong một vùng, khu vực sản xuất hoặc địa điểm sản xuất [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2003] |
| **môi trường sống** | phần của hệ sinh thái có điều kiện để sinh vật xuất hiện tự nhiên hoặc thiết lập quần thể [ICPM, 2005; CPM đã chỉnh sửa, 2015] |
| **sự hài hòa** | các nước khác nhau ban hành, công nhận và áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật dựa trên những tiêu chuẩn chung [FAO, 1995; CEPM đã chỉnh sửa, 1999; dựa vào Hiệp định SPS (WTO, 1994)] |
| **hài hòa các biện pháp kiểm dịch thực vật** | các biện pháp kiểm dịch thực vật được các thành viên của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) ban hành, dựa trên những tiêu chuẩn quốc tế. [IPPC, 1997] |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xử lý nhiệt** | quá trình xử lý hàng hóa bằng nhiệt đến khi đạt tới nhiệt độ tối thiểu trong một khoảng thời gian ngắn nhất theo một qui trình kỹ thuật đã được công nhận chính thức [ISPM 15, 2002; ICPM đac chỉnh sửa, 2005] |
| **danh mục sinh vật gây hại theo cây chủ** | danh mục sinh vật gây hại lây nhiễm trên một loài thực vật trong phạm vi toàn cầu hoặc một vùng [CEPM, 1996; CEPM đã chỉnh sửa, 1999] |
| **phổ ký chủ** | các loài thực vật có khả năng duy trì một loài sinh vật gây hại cụ thể hoặc sinh vật khác ở điều kiện tự nhiên [FAO, 1990; ISPM 3 đã chỉnh sửa, 2005] |
| **giấy phép nhập khẩu** | văn bản chính thức cho phép nhập khẩu một loại hàng hóa phù hợp với những yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu cụ thể [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995; ICPM, 2005] |
| **vi sinh vật mất hoạt tính** | tình trạng vi sinh vật không còn khả năng phát triển [ISPM 18, 2003] |
| **Tỷ lệ nhiễm (của một loài sinh vật gây hại)** | Tính bằng phần trăm hoặc số lượng một loài sinh vật gây hại có mặt trong một mẫu, chuyến hàng, đồng ruộng, hoặc quần thể xác định khác [CPM, 2009] |
| **mới xâm nhập** | một quần thể dịch hại riêng biệt mới được phát hiện trong một vùng, không rõ đã thiết lập quần thể chưa, nhưng có thể sống sót trong thời gian trước mắt [ICPM, 2003] |
| **sự nhiễm dịch** (của một loại hàng hóa) | sự có mặt của một loài sinh vật gây hại còn sống trên một loại hàng hóa thực vật hoặc sản phẩm thực vật. Sự nhiễm dịch bao gồm cả sự lây nhiễm. [CEPM, 1997; CEPM đac chỉnh sửa, 1999] |
| **kiểm tra\*** | sự kiểm tra chính thức bằng cảm quan/mắt thường đối với thực vật, sản phẩm thực vật hoặc các vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác để xác định tình trạng nhiễm sinh vật gây hại hoặc xác định việc tuân thủ các quy định kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; revised FAO, 1995; trước đây là “inspect”] |
| **cán bộ kiểm dịch thực vật** | người được Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ về kiểm dịch thực vật |
| **Tính tooàn vẹn** (của một chuyến hàng)\* | Thành phần của một chuyến hàng, được mô tả thông qua Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc văn bản được công nhận chính thức, được duy trì nguyên trạng, không bị mất, thêm hoặc bị thay thế [CPM, 2007]. |
| **Mục đích sử dụng** | Khai báo mục đích nhập khẩu, sản xuất hoặc sử dụng của thực vật, sản phẩm thực vật hoặc các vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác [ISPM 16, 2002; CPM đã chỉnh sửa, 2009] |
| **ngăn chặn** (của một chuyến hàng) | việc từ chối hoặc kiểm soát nhập vào một chuyến hàng nhập khẩu do không tuân thủ các qui định kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995] |
| **ngăn chặn** (của một loài sinh vật gây hại) | việc phát hiện một loài sinh vật gây hại trong khi kiểm tra hoặc phân tích giám định một chuyến hàng nhập khẩu [FAO, 1990; CEPM đã chỉnh sửa, 1996] |
| **kiểm dịch trung gian** | kiểm dịch tại quốc gia không phải là nước xuất xứ hoặc nước nhập khẩu [CEPM, 1996] |
| **công ước Quốc tế về Bảo vệ thực vật** | công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật, được qui định năm 1951 bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hiệp quốc tại Rome và những sửa đổi tiếp theo [FAO, 1990] |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chuẩn Quốc tế về các Biện pháp kiểm dịch thực vật** | Mỗi tiêu chuẩn quốc tế được Hội nghị của FAO, Ủy ban lâm thời về các biện pháp kiểm dịch thực vật hoặc Ủy ban về các biện pháp kiểm dịch thực vật thông qua/phê duyệt trong khuôn khổ của Công ước Quốc tế về Bảo vệ thực vật [CEPM, 1996; CEPM đã chỉnh sửa, 1999] |
| **Tiêu chuẩn quốc tế** | những tiêu chuẩn quốc tế được ban hành theo đoạn 1 và 2 thuộc Điều 10 của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật [IPPC, 1997] |
| **du nhập (**của một loài **sinh vật gây hại)** | Là sự xâm nhập và thiết lập quần thể của một loài sinh vật gây hại [FAO, 1990; ISPM đã chỉnh sửa 2, 1995; IPPC, 1997] |
| **Phóng thả số lượng lớn** | việc phóng thả với số lượng lớn các tác nhân phòng trừ sinh học hoặc những sinh vật có ích với mong muốn đạt được hiệu quả nhanh chóng [ISPM 3, 1995; ISPM 3 đã chỉnh sửa, 2005] |
| **IPPC** | chữ viết tắt của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật, được qui định năm 1951 bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hiệp quốc tại Rome và những sửa đổi tiếp theo [FAO, 1990; ICPM đã chỉnh sửa, 2001] |
| **chiếu xạ** | xử lý bằng bất cứ loại phóng xạ ion hóa nào [ISPM 18, 2003] |
| **ISPM** | chữ viết tắt của Tiêu chuẩn Quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật [CEPM, 1996; ICPM đã chỉnh sửa, 2001] |
| **sinh vật sống biến đổi gen** | bất cứ sinh vật sống nào mang tổ hợp gen lạ được tạo ra bởi việc sử dụng **công nghệ sinh học hiện đại** [Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học đối với Công ước Đa dạng sinh học(CBD, 2000)] |
| **LMO** | chữ viết tắt của sinh vật sống biến đổi gen [ISPM 11, 2004] |
| **lô hàng** | Số lượng của một loại hàng hóa được xác định bằng sự đồng nhất về thành phần, xuất xứ … tạo nên môt phần của chuyến hàng [FAO, 1990] |
| **Dấu\*** | con dấu hoặc nhãn chính thức được công nhận ở cấp quốc tế, áp dụng cho vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để chứng nhận tình trạng kiểm dịch thực vật của vật thể đó [ISPM 15, 2002] |
| **liều hấp thụ tối thiểu (Dmin)** | liều hấp thụ tối thiểu tại vị trí đã định trong khối sản phẩm chiếu xạ [ISPM 18, 2003] |
| **công nghệ sinh học hiện đại** | Áp dụng biện pháp gồm:  a. kỹ thuật nuôi cấy trong ống nghiệm axit nucleic, bao gồm việc tái tổ hợp axit deoxyribonucleic (DNA) và đưa trực tiếp axit nucleic vào tế bào hay cơ quan tế bào; hoặc  b. lai các tế bào khác nhau về mặt phân loại ở cấp độ trên họ để khắc phục các rào cản tự nhiên về mặt sinh lý, khả năng tái sinh sản, hoặc khả năng tái tổ hợp tự nhiên mà không sử dụng những kỹ thuật nhân giống và chọn lọc truyền thống  [Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học đối với Công ước Đa dạng sinh học(CBD, 2000)] |
| **giám sát** | Một quá trình thường xuyên được công nhận chính thức để xác định tình trạng kiểm dịch thực vật [CEPM, 1996] |
| **Điều tra giám sát** | điều tra thường xuyên để xác định các đặc điểm của một quần thể sinh vật gây hại [ISPM 4, 1995] |

|  |  |
| --- | --- |
| **tổ chức bảo vệ thực vật quốc gia** | Cơ quan chính thức được Chính phủ thành lập để thực hiện những nhiệm vụ được quy định bởi Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật [FAO, 1990; trước đây là “plant protection organization (national)”] |
| **thiên địch** | sinh vật sống được nhờ những sinh vật khác trong vùng bản địa và có thể có tác dụng hạn chế quần thể vật chủ của nó, bao gồm vật ký sinh giết vật chủ, vật ký sinh, vật bắt mồi, các sinh vật gây bệnh và nguồn bệnh [ISPM 3, 1995; ISPM 3 đã chỉnh sửa, 2005] |
| **sinh vật gây hại không phải đối tượng kiểm dịch thực vật** | Sinh vật gây hại không là đối tượng kiểm dịch thực vật đối với một vùng [FAO, 1995] |
| **NPPO** | chữ viết tắt của Tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia [FAO, 1990; ICPM, 2001] |
| **chính thức** | được Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia thành lập, ủy quyền hoặc cho phép thực hiện |
| **phòng trừ chính thức** | việc thi hành và áp dụng theo các quy định, quy trình kiểm dịch thực vật bắt buộc với mục đích diệt trừ hoặc ngăn chặn những đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc quản lý các loài thuộc đối tượng phải kiểm soát [ICPM, 2001] |
| **bùng phát** | Một quần thể sinh vật gây hại mới bị phát hiện, bao gồm sinh vật gây hại mới xâm nhập, hoặc sự tăng mạnh bất ngờ của một quần thể dịch hại đã thiết lập trong một vùng. [ISPM 20, 2004] |
| **bao gói** | Vật liệu được sử dụng tđể hỗ trợ, bảo vệ đựng mang hàng hóa [ISPM 20, 2004] |
| **ký sinh** | là loài sinh vật sống ở trên hoặc bên trong cơ thể sinh vật lớn hơn và sử dụng sinh vật đó làm thức ăn [ISPM 3, 1995] |
| **ký sinh giết vật chủ** | là côn trùngchỉ sống ký sinh trước pha trưởng thành, giết chết vật chủ trong quá trình phát triển và sống tự do ở pha trưởng thành [ISPM 3, 1995] |
| **nguồn bệnh** | các vi sinh vật gây bệnh [ISPM 3, 1995] |
| **pathway**  **con đường lan truyền** | mọi phương thức cho phép sinh vật gây hại xâm nhập hoặc lan rộng |
| **sinh vật gây hại** | Bất cứ loài, chủng hoặc dạng sinh học của thực vật, động vật hoặc tác nhân gây bệnh cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật. Ghi chú: trong Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật “sinh vật gây hại thực vật” đôi khi được sử dụng thay cho thuật ngữ ”sinh vật gây hại” [FAO, 1990; ISPM 2 đã chỉnh sửa, 1995; IPPC, 1997; CPM, 2012] |
| **phân loại sinh vật gây hại** | quá trình xác định một loài sinh vật gây hại nào đó có hay không có những đặc điểm của đối tượng kiểm dich thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát ISPM 11, 2001] |
| **giám định sinh vật gây hại** | là quá trình phát hiện và định loại sinh vật gây hại [ISPM 27, 2006] |
| **vùng không nhiễm sinh vật gây hại** | một vùng mà ở đó được chứng minh bằng các chứng cứ khoa học về sự không có mặt của một loài sinh vật gây hại cụ thể và ở đó các điều kiện này sẽ được duy trì một cách chính thức [ISPM 2, 1995; CPM đã chỉnh sửa, 2015] |
| **khu vực sản xuất không nhiễm sinh vật gây hại** | khu vực sản xuất mà ở đó được chứng minh bằng các chứng cứ khoa học về sự không có mặt của một loài sinh vật gây hại cụ thể và ở đó các điều kiện này sẽ được duy trì cho một giai đoạn xác định [ISPM 10, 1999; CPM đã chỉnh sửa, 2015] |

|  |  |
| --- | --- |
| **địa điểm sản xuất không nhiễm sinh vật gây hại** | một địa điểm sản xuất mà ở đó được chứng minh bằng các chứng cứ khoa học về sự không có mặt của một loài sinh vật gây hại cụ thể và ở đó các điều kiện này sẽ được duy trì một cách chính thức cho một giai đoạn xác định [ISPM 10, 1999; CPM đã chỉnh sửa, 2015]. |
| **hồ sơ sinh vật gây hại** | văn bản cung cấp thông tin liên quan đến sự có mặt hoặc không có mặt của một loài sinh vật gây hại cụ thể tại một địa phương cụ thể vào một thời điểm nhất định ở phạm vi một vùng (thường là một nước) trong những hoàn cảnh đã mô tả [CEPM, 1997] |
| **nguy cơ dịch hại (**đối với **đối tượng kiểm dịch thực vật)** | Khả năng du nhập và lan rộng của một loài sinh vật gây hại và tầm quan trọng của những hậu quả kinh tế tiềm ẩn liên quan [ISPM 2, 2007] |
| **nguy cơ dịch hại** (đối với **đối tượng phải kiểm soát**) | Khả năng một loài sinh vật gây hại trên thực vật dùng để gieo trồng tác động đến mục đích sử dụng của thực vật đó với tác động kinh tế không thể chấp nhận được [ISPM 2, 2007]. |
| **Phân tích nguy cơ dịch hại (**đã được thống nhất**)** | Quá trình đánh giá bằng chứng sinh học hoặc bằng chứng khoa học và kinh tế khác để xác định xem một sinh vật có phải là sinh vật gây hại, có phải được điều chỉnh và tăng cường bất kỳ các biện pháp kiểm dịch thực vật nào chống lại nó hay không [ISPM 2, 1995; IPPC đã chỉnh sửa, 1997; ISPM 2, 2007] |
| **đánh giá nguy cơ dịch hại** (đối với **đối tượng kiểm dịch thực vật**) | đánh giá khả năng du nhập và lan rộng của một loài sinh vật gây hại và những hậu quả kinh tế tiềm ẩn liên quan [ISPM 2, 1995; ISPM 11 đã chỉnh sửa, 2001; ISPM 2, 2007] |
| **đánh giá nguy cơ dịch hại** (đối với **đối tượng phải kiểm soát**) | là việc đánh giá khả năng một loài sinh vật gây hại trên thực vật dùng để gieo trồng ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của thực vật đó với tác động kinh tế không thể chấp nhận được [ICPM, 2005] |
| **quản lý nguy cơ dịch hại** (đối với **đối tượng kiểm dịch thực vật**) | đanh giá và lựa chọn những giải pháp nhằm giảm nguy cơ du nhập và lan rộng của một loài sinh vật gây hại . [ISPM 2, 1995; ISPM 11 đã chỉnh sửa, 2001] |
| **Quản lý nguy cơ dịch hại** (đối với **đối tượng phải kiểm soát**) | đánh giá và lựa chọn những giải pháp nhằm giảm nguy cơ của một loài sinh vật gây hại trên thực vật dung để gieo trồng gây ra những tác động kinh tế không thể chấp nhận được đối với mục đích sử dụng của thực vật đó [ICPM, 2005] |
| **Tình trạng sinh vật gây hại** (trong một **vùng**) | sự có mặt hoặc không có mặt của sinh vật gây hại ở thời điểm hiện tại trong một vùng, bao gồm cả sự phân bố của nó, được xác định chính thức bằng những đánh giá của chuyên gia trên các hồ sơ sinh vật gây hại hiện tại hoặc hồ sơ lưu trữ trước đây và những thông tin khác [CEPM, 1997; revised ICPM, 1998] |
| **PFA** | chữ viết tắt của vùng không nhiễm sinh vật gây hại [ISPM 2, 1995; ICPM, 2001] |
| **Hoạt động kiểm dịch thực vật** | hoạt động chính thức như việc kiểm tra, phân tích giám định, điều tra giám sát hoặc xử lý, được tiến hành để thực hiện biện pháp kiểm dịch thực vật [ICPM, 2001; ICPM, 2005] |
| **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật** | mẫu chứng nhận chính thức ở dạng giấy hoặc dạng điện tử tương đương, tuân theo mẫu quy định của Công ước quốc tế về BVTV nhằm chứng nhận một chuyến hàng đáp ứng được yêu cầu KDTV nhập khẩu [FAO, 1990; CPM, 2012] |
| **chứng nhận kiểm dịch thực vật** | sử dụng các quy trình kiểm dịch thực vật để cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật [FAO, 1990] |
| **yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu** | các biện pháp kiểm dịch thực vật cụ thể do nước nhập khẩu thiết lập liên quan đến những chuyến hàng vận chuyển vào nước đó [ICPM, 2005] |

|  |  |
| --- | --- |
| **luật pháp kiểm dịch thực vật** | các luật cơ bản cho phép Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia quyền hợp pháp để có thể dự thảo các qui định về kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995] |
| **biện pháp kiểm dịch thực vật** (đã được thống nhất) | mọi văn bản luật, quy định hoặc quy trình chính thức nhằm ngăn ngừa sự du nhập hoặc lan rộng của đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc hạn chế tác động kinh tế của đối tượng phải kiểm soát [ISPM 4, 1995; IPPC đã chỉnh sửa, 1997; ICPM, 2002] |
| *Định nghĩa đã được chấp nhận của thuật ngữ “biện pháp kiểm dịch thực vật” giải thích mối quan hệ của các biện pháp kiểm dịch thực vật đối với sinh vật gây hại thuộc diện điều chỉnh không phải dịch hại kiểm dịch thực vật. Mối quan hệ này không phản ánh đầy đủ định nghĩa được đưa ra tại Điều II của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật (1997)* | |
| **qui trình kiểm dịch thực vật** | bất kỳ phương pháp nào được quy định chính thức để thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật bao gồm việc kiểm tra, phân tích giám định, điều tra giám sát hoặc xử lý liên quan đến các sinh vật gây hại thuộc diện điều chỉnh [FAO, 1990; FAO đã chỉnh sửa, 1995; CEPM, 1999; ICPM, 2001; ICPM, 2005] |
| **qui định kiểm dịch thực vật** | **Các quy định chính thức nhằm** ngăn chặn sự du nhập hoặc lan rộng của các sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật hoặc hạn chế tác động kinh tế của các loài sinh vật gây hại thuộc đối tượng phải kiểm soát, kể cả việc xây dựng quy trình chứng nhận kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; ISPM 4 đã chỉnh sửa, 1995; CEPM, 1999; ICPM, 2001] |
| **an ninh kiểm dịch thực vật (**đối với một **chuyến hàng)\*** | Duy trì tính toàn vẹn của một chuyến hàng và ngăn chặn sự lây nhiễm và lẫn sinh vật gây hại thuộc diện điều chỉnh, trong quá trình áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật phù hợp [CPM, 2009] |
| **khu vực sản xuất** | bất kỳ cơ sở hoặc cánh đồng mẫu lớn sản xuất cùng một loại sản phẩm hoặc hoạt động như một đơn vị sản xuất. [FAO, 1990; CEPM đã chỉnh sửa, 1999; CPM, 2015] |
| **sản phẩm thực vật** | nguyên liệu chưa chế biến có nguồn gốc từ thực vật (bao gồm hạt) và các sản phẩm đã qua chế biến mà bản chất của chúng hoặc quá trình chế biến có thể tạo ra nguy cơ du nhập hoặc lan rộng của sinh vật gây hại. [FAO, 1990; IPPC đã chỉnh sửa, 1997] |
| **tổ chức Bảo vệ thực vật** (quốc gia) | xem thuật ngữ tổ chức Bảo vệ thực vật Quốc gia |
| **kiểm dịch thực vật** | tất cả những hoạt động được tạo ra nhằm ngăn chặn sự du nhập hoặc lan rộng của đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc để đảm bảo kiểm soát chính thức những sinh vật gây hại đó [FAO, 1990; FAO, 1995] |
| **gieo trồng** (gồm cả gieo trồng lại) | bất kỳ hoạt động đưa thực vật vào môi trường trồng trọt hoặc cấy ghép hoặc các hoạt động tương tự để đảm bảo cho các quá trình sinh trưởng, sinh sản hoặc nhân giống của chúng sau này [FAO, 1990; CEPM, 1999] |
| **thực vật** | cây và những bộ phận của cây còn sống gồm cả hạt giống và chất mầm [FAO, 1990; IPPC, 1997] |
| **thực vật dùng để gieo trồng** | thực vật được trồng giữ giống, để gieo trồng hoặc trồng lại [FAO, 1990] |
| **thực vật nuôi cấy trong ống nghiệm (**như một loại hàng hóa**)** | Thực vật được trồng trong môi trường kín, vô trùng. [FAO, 1990; CEPM, 1999; ICPM, 2002; trước đây là “plants in tissue culture”] |
| **cửa khẩu** | sân bay, cảng biển, địa điểm tại biên giới hoặc các địa điểm khác được chỉ định chính thức cho việc nhập khẩu các chuyến hàng hoặc nhập cảnh của hành khách [FAO, 1995; CPM, 2015] |

|  |  |
| --- | --- |
| **kiểm dịch sau nhập khẩu** | kiểm dịch áp dụng đối với một chuyến hàng sau khi nhập khẩu [FAO, 1995] |
| **PRA** | chữ viết của phân tích nguy cơ dịch hại [ISPM 2, 1995; revised ICPM, 2001] |
| **vùng phân tích nguy cơ dịch hại** | vùng liên quan đến phân tích nguy cơ dịch hại đang thực hiện [ISPM 2, 1995] |
| **Thực tế không có dịch hại** (của một chuyến hàng, ngoài đồng ruộng hoặc khu vực sản xuất) | Không có sinh vật gây hại (hoặc một loài sinh vật gây hại cụ thể) với số lượng hoặc lượng vượt quá mức có thể khi áp dụng và tuân thủ đúng kỹ thuật trồng trọt, bảo quản trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa [FAO, 1990; FAO, 1995] |
| **loài bắt mồi** | loài thiên địch săn bắt các động vật khác (con mồi) làm thức ăn và trong suốt thời gian sống nó tiêu diệt nhiều hơn một con mồi [ISPM 3, 1995] |
| **sản phẩm chiếu xạ** | một khối lượng vật liệu được sắp xếp theo định dạng qui định và xử lý nguyên một khối [ISPM 18, 2003] |
| **nguyên liệu gỗ đã chế biến** | sản phẩm tổng hợp của gỗ được làm ra bằng việc sử dụng keo dán, hơi nóng và áp suất hoặc bất cứ sự kết hợp nào kể trên [ISPM 15, 2002] |
| **địa điểm sản xuất** | Một phần xác định của một khu vực sản xuât được quản lý như một đơn vị riêng biệt cho mục địch kiểm dịch thực vật [CPM, 2015] |
| **cấm** | Quy định kiểm dịch thực vật cấm nhập khẩu hoặc vận chuyển sinh vật gây hại hoặc hàng hóa cụ thể. [FAO, 1990; FAO, 1995] |
| **biện pháp tạm thời** | một qui định hoặc quy trình kiểm dịch thực vật được xây dựng trên cơ sở không đủ căng cứ kỹ thuật do thiếu các thông tin thích hợp. Một biện pháp tạm thời được rà soát định kỳ và bổ sung đầy đủ căn cứ kỹ thuật sớm nhất có thể. |
| **kiểm dịch\*** | Việc chính thức giữ lại vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, sinh vật gây hại hoặc sinh vật có ích để kiểm tra, phân tích giám định, xử lý, quan sát hoặc nghiên cứu [FAO, 1990; ISPM 3, 1995; CEPM, 1999; CPM, 2018] |
| **vùng kiểm dịch\*** | Một vùng có mặt đối tượng kiểm dịch thực vật và đang được tiến hành kiểm soát chính thức [FAO, 1990; FAO, 1995] |
| **Đối tượng KDTV** | Một loài sinh vật gây hại có nguy cơ gây hại nghiêm trọng về kinh tế trong **vùng có nguy cơ** mà ở đó loài sinh vật gây hại này chưa có mặt hoặc có mặt nhưng phân bố hẹp và được kiểm soát chính thức [FAO, 1990; FAO, 1995; IPPC 1997] |
| **trạm kiểm dịch thực vật** | Địa điểm chính thức để lưu giữ thực vật hoặc sản phẩm thực vật hoặc các vật thệ thuộc diện kiểm dịch thực vật, bao gồm sinh vật có ích, để tiến hành kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; FAO, 1995; trước đây là “quarantine station or facility”; CPM, 2015] |
| **gỗ thô** | Gỗ chưa qua chế biến hoặc xử lý [ISPM 15, 2002] |
| **chuyến hàng tái xuất khẩu** | chuyến hàng được nhập khẩu vào một nước, từ đó xuất khẩu đi nước khác. Chuyến hàng có thể được bảo quản, phân chia, kết hợp với chuyến hàng khác hoặc đã thay đổi bao gói [FAO, 1990; revised CEPM, 1996; CEPM, 1999; ICPM, 2001; ICPM, 2002; trước đây là  “country of re-export” nước tái xuất khẩu] |

|  |  |
| --- | --- |
| **mẫu tiêu bản chuẩn** | Các mẫu cá thể được thu thập từ một quần thể cụ thể, được bảo tồn và sử dụng cho mục đích giám định, xác nhận hoặc so sánh. [ISPM 3, 2005; CPM, 2009] |
| **từ chối** | Việc **cấm/ngăn chặn** nhập khẩu một chuyến hàng hoặc vật thể thuộc diện KDTV khi không tuân thủ các quy định kiểm dịch thực vật [FAO, 1990; FAO, 1995] |
| **tổ chức Bảo vệ thực vật vùng** | một tổ chức liên quốc gia có nhiệm vụ được qui định tại Điều IX của Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật [FAO, 1990; FAO, 1995; CEPM, 1999; trước đây là “plant protection organization (regional)”] |
| **tiêu chuẩn vùng** | các tiêu chuẩn được Tổ chức Bảo vệ thực vật vùng xây dựng để hướng dẫn cho các nước thành viên của tổ chức này. |
| **vùng được quản lý** | Một vùng mà tại đó hoặc từ đó thực vật, sản phẩm thực vật và vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác phải áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật [CEPM, 1996; CEPM, 1999; ICPM, 2001] |
| **vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật** | tất cả thực vật, sản phẩm thực vật, nơi bảo quản, đóng gói, phương tiện vận chuyển, container, đất và bất kỳ sinh vật khác, vật thể hoặc nguyên liệu có khả năng làm nơi ẩn náu hoặc lan rộng sinh vật gây hại đều phải yêu cầu các biện pháp kiểm dịch thực vật, đặc biệt là nơi liên quan đến việc vận chuyển quốc tế [FAO, 1990; FAO, 1995; IPPC, 1997] |
| **đối tượng phải kiểm soát** | loài sinh vật gây hại không phải đối tượng kiểm dịch thực vật nhưng sự có mặt của chúng trên thực vật dùng để gieo trồng ảnh hưởng đến mục đích sử dụng với tác động kinh tế không thể chấp nhận được, do vậy chúng phải được kiểm soát trong lãnh thổ của nước nhập khẩu [IPPC, 1997] |
| **Dịch hại thuộc diện điều chỉnh** | Đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát [IPPC, 1997] |
| **phóng thả** (vào môi trường) | việc thả có chủ định một sinh vật vào môi trường [ISPM 3, 1995] |
| **giải phóng** (của một **chuyến hàng**) | cho phép nhập khẩu một chuyến hàng sau khi **thông kiểm** [FAO, 1995] |
| **trồng lại** | xem thuật ngữ gieo trồng |
| **đáp ứng theo yêu cầu** | mức độ hiệu quả cụ thể đối với việc xử lý [ISPM 18, 2003] |
| **RNQP** | chữ viết tắt của đối tượng phải kiểm soát |
| **gỗ tròn** | gỗ cây không xẻ dọc, còn nguyên bề mặt dạng tròn tự nhiên, có vỏ hoặc không có vỏ [FAO, 1990] |
| **RPPO** | chữ viết tắt của Tổ chức Bảo vệ thực vật vùng |
| **gỗ xẻ** | gỗ xẻ theo chiều dọc, còn hoặc không còn bề mặt tròn tự nhiên, có vỏ hoặc không có vỏ [FAO, 1990] |
| **thư ký** | thư ký của Ủy ban được chỉ định căn cứ theo Điều XII của Công ước Quốc tế về Bảo vệ thực vật [IPPC, 1997] |
| **hạt giống** (như là một **nhóm hàng hóa**)\* | Hạt (theo nghĩa thực vật) phục vụ cho việc gieo trồng [FAO, 1990; ICPM, 2001; CPM, 2016] |

|  |  |
| --- | --- |
| **SIT** | chữ viết tắt của kỹ thuật gây côn trùng bất dục [ISPM 3, 2005] |
| **lan rộng** (của một **loài sinh vật gây hại**) | sự mở rộng phạm vi phân bố địa lý của sinh vật gây hại trong một vùng [ISPM 2, 1995] |
| **tiêu chuẩn** | Văn bản được xây dựng dựa trên sự đồng thuận và phê chuẩn bởi cơ quan có thẩm quyền cung cấp các điều lệ, hướng dẫn sử dụng rộng rãi, thường xuyên hoặc các đặc điểm cho các hoạt động và kết quả của chúng nhằm đạt được kết quả cao nhất của yêu cầu trong một hoàn cảnh cụ thể [FAO, 1995; ISO/IEC Hướng dẫn 2:1991 khái niệm] |
| **côn trùng bất dục** | côn trùng không còn khả năng sinh sản, do kết quả của một biện pháp xử lý cụ thể [ISPM 3, 2005] |
| **kỹ thuật gây côn trùng bất dục** | phương pháp kiểm soát sinh vật gây hại bằng việc **phóng thả số lượng lớ**n côn trùng bất dục trên diện rộng nhằm hạn chế khả năng sinh sản của quần thể cùng loài trên đồng ruộng. [ISPM 3, 2005] |
| **sản phẩm bảo quản** | sản phẩm thực vật chưa qua chế biến dự định để tiêu dùng hoặc chế biến, được bảo quản ở dạng khô (bao gồm cả hạt, quả và rau khô) [FAO, 1990] |
| **ngăn chặn\*** | việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trong một vùng bị nhiễm sinh vật gây hại nhằm giảm quần thể sinh vật gây hại |
| **điều tra giám sát** | một quá trình chính thức để thu thập và ghi nhận dữ liệu về sự xuất hiện hoặc không xuất hiện của sinh vật gây hại thông qua điều tra, giám sát hoặc các quy trình khác [CEPM, 1996; CPM, 2015] |
| **điều tra** | thực hiện một quy trình chính thức trong một thời gian cụ thể để xác định đặc điểm của một quần thể sinh vật gây hại hoặc xác định sự xuất hiện của loài sinh vật gây hại trong một vùng. [FAO, 1990; CEPM, 1996; CPM, 2015] |
| **phương pháp hệ thống** | một biện pháp quản lý nguy cơ dịch hại mà trong đó tổng hợp các biện pháp khác nhau, ít nhất có hai trong số các biện pháp đó độc lập, làm tăng mức độ bảo vệ thích hợp. [ISPM 14, 2002; ICPM, 2005; CPM, 2015] |
| **chứng minh/bằng chứng kỹ thuật** | chứng minh/bằng chứng dựa trên cơ sở những kết quả của phân tích nguy cơ dịch hại thích hợp hoặc bằng biện pháp kiểm tra so sánh khác và đánh giá những thông tin khoa học sẵn có [IPPC, 1997] |
| **phân tích giám định** | kiểm tra chính thức đối với thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác, không chỉ bằng mắt thường, để xác định sự có mặt của loài sinh vật gây hại, giám định sinh vật gây hại hoặc xác định việc tuân thủ yêu cầu kiểm dịch thực vật cụ thể [FAO, 1990; revised CPM, 2018] |
| **Mức độ sống sót** (của một loài **sinh vật gây hại**) | **Mức độ sống sót** (của một loài **sinh vật gây hại**)  Khả năng phát hiện của một loài sinh vật gây hại đưa ra ngưỡng phòng trừ để kiểm soát loài sinh vật gây hại đó hoặc ngăn chặn sự lan rộng hoặc du nhập của chúng [CPM, 2009] |
| **tính tạm thời** | Sự có mặt của một loài sinh vật gây hại hại không có khả năng thiết lập quần thể [ISPM 8, 1998] |
| **quá cảnh** | xem thuật ngữ chuyến hàng quá cảnh |

|  |  |
| --- | --- |
| **minh bạch** | nguyên tắc đảm bảo công bố, ở cấp quốc tế,các biện pháp kiểm dịch thực vật và tính hợp lý của chúng [FAO, 1995; CEPM, 1999; dựa vào Hiệp định SPS (WTO, 1994)] |
| **xử lý\*** | Quy trình chính thức để diệt trừ, làm mất hoạt tính hoặc loại bỏ sinh vật gây hại, hoặc gây bất dục hoặc bị thoái hóa [FAO, 1990, FAO đã chỉnh sửa, 1995; ISPM 15, 2002; ISPM 18, 2003; ICPM, 2005] |
| **lịch trình xử lý** | Các thông số quan trọng/dự kiến của xử lý cần phải đạt được để có kết quả xử lý mong muốn (ví dụ: diệt trừ, mất hoạt tính hoặc loại bỏ dịch hại, gây bất dục hoặc bị thoái hóa) ở hiệu quả đã định [ISPM 28, 2007] |
| **kiểm tra bằng cảm quan** | kiểm tra bằng mắt thường, kính lúp, kính lúp soi nổi hoặc các loại kính hiển vi phù hợp khác. [ISPM 23, 2005; CPM, 2018] |
| **gỗ (**như một **nhóm hàng hóa)\*** | Hàng hóa bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ, gỗ bào, có vỏ hoặc không có vỏ, trừ vật liệu đóng gói bằng gỗ, nguyễn liệu gỗ đã qua chế biến hoặc các sản phẩm từ tre. [FAO, 1990; ICPM, 2001; CPM, 2016] |
| **vật liệu đóng gói bằng gỗ** | Gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ (trừ sản phẩm bằng giấy) được sử dụng để chèn giữ, bảo vệ hoặc vận chuyển hàng hóa (kể cả vật chèn lót) [ISPM 15, 2002] |

Phụ lục này là một phần quy định của tiêu chuẩn này

Phụ lục này được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 3 của Ủy ban tạm thời về các biện pháp KDTV tổ chức vào tháng 4 năm 2001. Bản sửa đổi đầu tiên của Bản phụ chương này được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 7 của Ủy ban về các biện pháp KDTV tổ chức vào tháng 3/2012.

# Phụ lục 1: Hướng dẫn vê giải thích và áp dụng khái niệm “kiểm soát chính thức” và “không có phân bố rộng”

# GIỚI THIỆU

# Tài liệu tham khảo

Các tiêu chuẩn hiện hành căn cứ vào các Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp KDTV (ISPMs). ISPMs được cung cấp trên Cổng thông tin quốc tế về KDTV (IPP-[www.IPPC.int](http://www.ippc.int/)).

# Định nghĩa

Kiểm soát chính thức được định nghĩa như sau:

Việc thi hành các quy định KDTV bắt buộc và áp dụng các quy trình KDTV bắt buộc với mục đích diệt trừ hoặc khoanh vùng dịch hại KDTV hoặc quản lý lý dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại KDTV

# BỐI CẢNH

Cụm từ “xuất hiện nhưng không có phân bố rộng và được kiểm soát chính thức” nêu khái niệm chủ yếu trong định nghĩa dịch hại KDTV. Theo định nghĩa về dịch hại KDTV, một loài dịch hại KDTV phải có nguy cơ gây hại kinh tế nghiêm trọng trong vùng có nguy cơ. Thêm vào đó, loài dịch hại này phải chưa từng xuất hiện tại vùng đó hoặc có mặt nhưng không có phân bố rộng và chịu sự kiểm soát chính thức.

*Bảng Thuật ngữ về KDTV* định nghĩa từ “chính thức” là “được Tổ chức BVTV quốc gia thành lập, ủy quyền hoặc cho phép thực hiện” và kiểm soát là “sự ngăn chặn, khoanh vùng hoặc diệt trừ một quần thể dịch hại’. Tuy nhiên, đối với mục đích KDTV, thì khái niệm “kiểm soát chính thức” chưa tương ứng với việc kết hợp hai định nghĩa đó.

Mục đích của Phụ chương này là mô tả chính xác hơn cho việc giải thích:

- khái niệm kiểm soát chính thức và việc áp dụng trong thực tiễn đối với dịch hại KDTV xuất hiện trong một vùng và dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại KDTV

- khái niệm “không có phân bố rộng và được kiểm soát chính thức” đối với dịch hại KDTV. “Không có phân bố rộng” không phải thuật ngữ mô tả tình trạng dịch hại trong Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp KDTV số 8 (ISPM 8)

# YÊU CẦU

# Yêu cầu chung

Kiểm soát chính thức là một trong các nguyên tắc được quy đinh trong ISPM 1 , cụ thể về các nguyên tắc không phân biệt đối xử, minh bạch, tính tương đương và phân tích nguy cơ dịch hại.

# Kiểm soát chính thức

Kiểm soát chính thức bao gồm:

- diệt trừ và/hoặc khoanh vùng bị nhiễm dịch;

- giám sát dịch hại trong vùng có nguy cơ;

- các biện pháp phòng trừ liên quan đến việc vận chuyển vào và trong vùng được bảo vệ, bao gồm việc áp dụng các biện pháp nhập khẩu.

Tất cả các chương trình kiểm soát chính thức có các phần bắt buộc. Ít nhất, chương trình đánh giá và giám sát dịch hại được yêu cầu trong các chương trình kiểm soát chính thức để xác định sự cần thiết và hiệu quả kiểm soát đẻ bảo đảm các biện pháp KDTV áp dụng với việc nhập khẩu cho cùng mục đích.

Đối với dịch hại KDTV, việc diệt trừ và khoanh vùng có thể có yếu tố ngăn chặn dịch hại. Đối với dịch hại thuộc diện điều chỉnh không phải dịch hại KDTV, áp dụng biện pháp ngăn chặn để tránh tác động kinh tế không thể chấp nhận được khi ap dụng đối với thực vật dung để gieo trồng.

# Không có phân bố rộng

“Không có phân bố rộng” là khái niệm dựa trên sự phát sinh và phân bố của một loài dịch hại trong một vùng. Một loài dịch hại có thể được phân cấp như sau: xuất hiện, phân bộ rộng trong một vùng hoặc không có phân bố rộng trong một vùng, hoặc không có phân bố. Trong phân tích nguy cơ dịch hại (PRA), việc xác định một loài dịch hại không có phân bố rộng được thực hiện trong bước phân cấp dịch hại. Tính tạm thời có nghĩa là một loài dịch hại không có khả năng thiết lập quần thể và vì vậy không phù hợp với khái niệm “không có phân bố rộng”.

Trong trường hợp một loài dịch hại KDTV xuất hiện nhưng không có phân bố rộng, nước nhập khẩu phải xác định vùng bị nhiễm dịch và vùng có nguy cơ. Khi một loài dịch hại KDTV được cho là không có phân bố rộng có nghĩa là loài dịch hại đó bị giới hạn trong các phần có tiềm năng phân bố và vùng không nhiễm dịch hại này có nguy cơ bị tác động kinh tế do sự du nhập và lan rộng của loài dịch hại này. Các vùng có nguy cơ có thể không tiếp giáp hoặc có thể có các phần nằm cách xa. Để xác định báo cáo một loài dịch hại không có phân bố rộng, các mô tả và khoanh vùng các vùng có nguy cơ phải được cung cấp khi có yêu cầu. Bảng mức độ không chắc chắn được đính kèm trong phần phân cấp phân bố. Sự phân cấp có thể thay đổi theo thời gian.

Vùng trong đó dịch hại không có phân bố rộng nên được quản lý giống với các vùng mà ở đó đánh giá tác động kinh tế (ví dụ: vùng có nguy cơ) và dịch hại đó chịu kiểm soát chính thức. Quyết định một loài dịch hại là dịch hại KDTV bao gồm việc xem xét phân bố của nó, và áp dụng kiểm soát chính thức, thường được thực hiện trong cả nước. Tuy nhiên, trong mốt số trường hợp sẽ phù hợp hơn nếu điều chỉnh một loài dịch hại như là dịch hại KDTV trong một số phần của một nước. Đó là nguy cơ gây thiệt hại nghêm trọng về kinh tế tại các phần mà cần phải xem xét đưa ra các biện pháp KDTV. Ví dụ, một số quốc gia mà vùng lãnh thổ của nó có một hoặc nhiều đảo hoặc trường hợp điều kiện thự nhiên hoặc điều kiện nhân tạo giúp ngăn chặn dịch hại thiết lập quần thể và lan rộng, như các nước có diện tích lớn trong đó một số cây trồng cụ thể chỉ có phân bố tại một số vùng được xác định do điều kiện khí hậu.

# Quyết định áp dụng kiểm soát chính thức

Tổ chức BVTV quốc gia (NPPO) có thể hoặc không lựa chọn kiểm soát chính thức một loài dịch hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế, xuất hiện nhưng không có phân bố rộng, tính cả các yếu tố liên quan từ việc thực hiện PRA, ví dụ, chi phí và lợi ích của việc điều chỉnh loài dịch hại cụ thể đó, và khả năng kỹ thuật, hậu cần để kiểm soát loài dịch hại đó trong vùng xác định. Nếu dịch hại đó không chịu kiểm soát chính thức, thì không phải là dịch hại KDTV.

# Yêu cầu cụ thể

Các yêu cầu cụ thể cần đạt được bao gồm phân tích nguy cơ dịch hại, chứng minh kỹ thuật, không phân biệt đối xử, minh bạch, thực thi, tính bắt buộc của việc kiểm soát chính thức, phạm vi áp dụng, và thẩm quyền của NPPO và các vấn đề liên quan trong kiểm soát chính thức

# Chứng minh kỹ thuật

Yêu cầu nội địa và yêu cầu KDTV nhập khẩu phải được chứng minh kỹ thuật để chánh phân biệt đối xử giữa các biện pháp KDTV.

Áp dụng định nghĩa dịch hại KDTV yêu cầu phải có kiến thức về nguy cơ gây thiệt hại kinh thế nghiêm trọng, khả năng du nhập của dịch hại và các chương trình kiểm soát chính thức (ISPM 2). Phân cấp dịch hại xuất hiện và có phân bố rộng hoặc xuất hiện nhưng không có phân bố rộng được xác định căn cứ vào khả năng du nhập. Khả năng du nhập đại diện cho các vùng mà dịch hại có khả năng thiết lập quần thể nếu có cơ hội, ví dụ có mặt ký chủ và điều kiện môi trường như khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp. ISPM 11 cung cấp hướng dẫn về các nhân tố cần phải xem xét khi đánh giá khả năng thiết lập quần thể và lan rộng khi thực hiện PRA. Trong trường hợp một loài dịch hại xuất hiện nhưng không có phân bố rộng, đánh giá khả năng gấy hại kinh tế nghiêm trọng cần phải căn cứ vào các vùng mà dịch hại không thiết lập quần thể.

Viếc giám sát phải được thực hiện để xác định sự phân bố của một loài dịch hại trong một vùng để làm cơ sở cho các xem xét tiếp theo về việc loài dịch hại đó không có phân bố rộng hay không. ISPM 6 cung cấp hướng dẫn giám sát và bao gồm các điều khoản về tính minh bạch. Các nhân tố sinh học như vòng đời của sinh vật gây hại, phương thức phát tán và tỷ lệ sinh sản có thể tác động tới kế hoạch của chương trình giám sát, việc giải thích các kết quả điều tra, mức độ chắc chắn trong việc phân cấp dịch hại không có phân bố rộng.

# Không phân biệt đối xử

Nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các yêu cầu kiểm dịch nội địa và nhập khẩu là nền tảng. Cụ thể, các yêu cầu nhập khẩu không được quá chặt chẽ so với hiệu quả kiểm soát chính thức ở nước nhập khẩu. Do đó cần phải thống nhất giữa yêu cầu nhập khẩu và nội địa cho một loài dịch hại được xác định:

* yêu cầu nhập khẩu không được chặt chẽ hơn yêu cầu nội địa;
* yêu cầu nhập khẩu và nội địa cần giống nhau hoặc có hiệu quả tương đương;
* yếu tố bắt buộc trong yêu cầu nhập khẩu và nội địa phải giống nhau;
* mức độ kiểm tra đối với chuyến hàng nhập khẩu cần giống như đối với các qui trình tương đương trong các chương trình kiểm soát nội địa;
* trong trường hợp không tuân thủ, cần phải thực hiện các hành động giống nhau hoặc tương đương đối với chuyến hàng nhập khẩu cũng như nội địa;
* nếu dung sai cho phép được áp dụng trong một chương trình quốc gia, thì cũng cần được áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu tương đương. Trong trường hợp đặc biệt, nếu không có hành động nào áp dụng trong trương trình kiểm soát chính thức quốc gia vì mức độ nhiễm dịch không vượt quá một mức cụ thể, khi đó không có hành động nào nên được áp dụng đối với chuyến hàng nhập khẩu nếu mức độ nhiễm dịch không vượt quá mức tương tự. Việc tuân thủ các mức độ chấp nhận nhập khẩu nói chung được xác định qua việc kiểm tra và phân tích giám định tại nơi nhập, trong khi đó sự chấp nhận này đối với chuyến hàng nội địa nên xác định tại điểm cuối, nơi áp dụng kiểm soát chính thức;
* nếu việc hạ phẩm cấp hoặc phân loại lại được cho phép trong một chương trình kiểm soát chính thức quốc gia, thì các lựa chọn tương tự phải sẵn có đối với chuyến hàng nhập khẩu.

# Minh bạch

Yêu cầu nội địa đối với việc kiểm soát chính thức và yêu cầu KDTV nhập khẩu phải được phải có văn bản chính thức quy định và cung cấp khi có yêu cầu.

# Thực thi

Việc thực thi trong nội địa của chương trình kiểm soát chính thức phải tương đương với việc thực thi các yêu cầu nhập khẩu. Việc thực thi phải bao gồm:

- cơ sở pháp lý;

- áp dụng thực tế;

- đánh giá và rà soát;

- hành động KDTV chính thức trong trường hợp không tuân thủ.

# Tính bắt buộc của việc kiểm soát chính thức

Kiểm soát chính thức là bắt buộc theo nghĩa là tất cả những người có liên quan theo pháp luật phải thực hiện các hoạt động được yêu cầu. Phạm vi áp dụng của các chương trình kiểm soát chính thức đối với dịch hại KDTV là bắt buộc hoàn toàn (ví dụ: các qui trình cho chiến dịch diệt trừ dịch hại), phạm vi áp dụng đối với các dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại KDTV chỉ bắt buộc trong một vài trường hợp nhất định (ví dụ: các chương trình chứng nhận chính thức).

# Vùng áp dụng

Một chương trình kiểm soát chính thức có thể áp dụng ở cấp độ quốc gia, tỉnh, hay địa phương. Vùng áp dụng các biện pháp kiểm soát chính thức cần phải được cụ thể hóa. Bất ký yêu cầu KDTV nhâp khẩu nào cũng có hiệu lực tương tự như đối với các yêu cầu nội địa trong việc kiểm soát chính thức

# Thẩm quyền của NPPO và các vấn đề liên quan trong kiểm soát chính thức

Kiểm soát chính thức phải:

- Được các bên ký kết hoặc NPPO dưới cơ quan lập pháp phù hộ thành lập hoặc công nhận;

- Được thực hiện, quản lý, giám sát hoặc ở mức tối thiểu là được NPPO đánh giá/xem xét;

- Được các bên ký kết hoặc NPPO đảm bảo thực hiện;

- Được các bên ký kết hoặc NPPO sửa đổi, chấm dứt hoặc bãi bỏ sự công nhận chính thức.

Việc chịu trách nhiệm và giải thích về các chương trình kiểm soát chính thức tùy thuộc vào bên ký kết. Các cơ quan khác ngoài NPPO có thể có trách nhiệm về một số việc trong chương trình kiểm soát chính thức và một số việc nhất định sẽ thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức cá nhân. NPPO phải nhận thức đầy đủ tất cả các việc của các chương trình kiểm soát chính thức trong nước.

Phụ lục này được thông qua tại Kỳ họp lần thứ 5 của Uy bản tạm thời về Các biện pháp KDTV tổ chức vào tháng 4/2003

Phụ lục này là một phần của tiêu chuẩn này

# Phụ lục 2: Hướng dẫn để hiểu nguy cơ gây hại nghiêm trọng về kinh tế và những thuật ngữ liên quan đến việc xem xét mội trường

# Mục đích và phạm vi điểu chỉnh

Hướng đẫn này cung cấp thông tin tổng quát và các thông tin liên quan khác để làm rõ thuật nghữ *nguy cơ gây hại nghiêm trọng về kinh tế* và các thuật nghữ liên quan để hiểu cặn kẽ và áp dụng một cách thống nhất với Công ước quốc tế về BVTV và các tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp KDTV. Hướng dẫn này cũng chỉ ra việc áp dụng các nguyên tắc kinh tế nhất định có liên quan đến mục tiêu của IPPC, cụ thể trong việc bảo vệ hệ thực vật hoang dã, thực vật chưa được canh tác/quản lý, môi trường sống và hệ sinh thái liên quan tới các loài dịch hại thực vật lạ xâm lấn.

Những hướng dẫn này nêu rõ rang IPPC:

- Có thể tính đến sự liên quan về môi trường trong các thuật ngữ về kinh tế sử dụng giá trị tiền tệ hoặc không phải tiền tệ;

- Xác nhận rằng tác động đối với thị trường không chỉ là hậu quả do dịch hại;

- Duy trì quyền của các bên ký kết để chấp nhận các biện pháp KDTV đối với dịch hại mà thiệt hại kinh tế gây ra cho thực vạt, sản phẩm thực vật hoặc hệ sinh thái trong một vùng không dễ dàng định lượng được.

Những hướng dẫn này nêu rõ phạm vi điều chỉnh của IPPC bao gồm bảo vệ thực vật được canh tác trong nông nghiệp, vườn, rừng, thực vật chưa được canh tác/quản lý, hệ thực vật hoang dại, môi trường sống và hệ sinh thái.

# Bối cảnh

IPPC duy trì quan điểm rằng những hậu quả bất lợi do dịch hại thực vật, bao gồm mối liên quan với thực vật chưa được canh tác/quản lý, hệ thực vật hoang dại, môi trường sống và hệ sinh thái được đo bằng các thuật ngữ kinh tế. Tham khảo đối với thuật ngữ *hiệu quả kinh tế, tác động kinh tế, nguy cơ gây tác hại nghiêm trọng về kinh tế và tác động kinh tế không thể chấp nhận được* và việc sử dụng từ *kinh tế* trong IPPC và các ISPM dẫn đến một vài hiểu nhầm về việc áp dụng các thuật ngữ đó và điểm trọng tâm của IPPC.

Phạm vi điều chỉnh của Công ước nhằm bảo vệ hệ thực vật hoang dại đã góp phần quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, Công ước đã từng bị hiểu nhầm chỉ tập trung và giới hạn về thương mại. Người ta đã không hiểu một cách rõ ràng rằng IPPC có thể tính đến những vấn đề liên quan đến môi trường trong thuật ngữ kinh tế. Điều này đã tạo ra sự hài hòa với các hiệp định khác bao gồm Công ước về đa dạng sinh học và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozon.

# Thuật ngữ kinh tế và Phạm vi môi trường của IPPC và ISPMs

Thuật ngữ kinh tế trong IPPC và ISPM có thể được phân cấp như sau:

Thuật ngữ yêu cầu đánh giá để hỗ trợ các quyết định về chính sách:

- nguy cơ gây tác hại nghiêm trọng về kinh tế (trong định nghĩa về dịch hại KDTV)

- tác động kinh tế không thể chấp nhận được (trong định nghĩa về dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại KDTV);

- thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế (trong định nghĩa về vùng có nguy cơ).

Thuật ngữ liên quan đến các bằng chứng hỗ chợ những đánh giá nêu trên:

- hạn chế tác động kinh tế (trong định nghĩa về quy định KDTV và sự giải thích được chấp nhận của biện pháp KDTV);

- bằng chứng kinh tế (trong định nghĩa về phân tích nguy cơ dịch hại)

- *gây thiệt hại kinh tế* (trong Điều Vll. 3 của IPPC, 1997);

- tác động kinh tế *trực tiếp và gián tiếp* (ISPM No.11 và ISPM No.16)

- *thiệt hại kinh tế và nguy cơ gây thiệt hại kinh tế* (ISPM No.11)

- *hậu quả về thương mại và phi thương mại* (ISPM No.11)

Trong ISPM 11, lưu ý ở mục 2.1.15 liên quan đến phân cấp dịch hại, cần có những chỉ dẫn rõ ràng rằng dịch hại có khả năng gây tác động kinh tế không thể chấp nhận được, bao gồm tác động môi trường trong vùng PRA. Mục 2.3 của tiêu chuẩn này mô tả quy trình đánh giá nguy cơ gây thiệt hại kinh tế của việc du nhập một loài dịch hại. Tác động của dịch hại có thể được xem xét là trực tiếp hoặc gián tiếp. Mục 2.3.2.2 hướng dẫn phân tích hậu quả thương mại. Mục 2.3.2.3 cung cấp hướng dẫn đánh giá hậu quả phi thương mại và môi trường do sự du nhập của dịch hại. Thừa nhập rằng một số loại tác động có thể không áp dụng được đối với thị trường hiện tại mà có thể dễ dàng xác định, nhưng nhưng dẫn tới tình trạng những tác động có thể xấp xỉ với phương pháp đánh giá phi thị trường phù hợp. Mục này lưu ý rằng nếu một phương pháp định lượng không khả thi, thì phần đánh giá này nên bao gồm phân tích định tính và giải thích về việc sử dụng các thông tin trong PRA. Tác động môi trường và các tác động không mong muốn khác của biện pháp kiểm soát được đề cập ở mục 2.3.1.2 (tác động gián tiêp của dịch hại) như là một phần của của phân tích nguy cơ thiệt hại kinh tế. Nếu nguy cơ dịch hại ở mức được chấp nhận được, mục 3.4 cung cấp hướng dẫn lựa chọn các biện pháp quản lý nguy cơ dịch hại, bao gồm việc đo lợi nhuận, tính khả thi và hạn chế thương mại tối thiểu.

Tháng 4 năm 2001, ICPM công nhận rang dưới sự ủy quyền của IPPC hiện nay, để tính đến các vấn đề liên quan đến môi trường, cần phải làm rõ thêm các mục được đề xuất dưới đây, liên quan đến nguy cơ tiềm ẩn về môi trường của dịch hại:

- làm giảm hoặc loại trừ (hoặc đe dọa) đối với các loài thực vật tự nhiên

- làm giảm hoặc loại trừ một loài thực vật chủ yếu (loài có vai trò chính trong việc duy trì hệ sinh thái);

- làm giảm hoặc loại trừ một loài thực vật là thành phần chính của hệ sinh thái tự nhiên

- là nguyên nhân làm thay đổi tính đa dạng sinh học của thực vật bằng cách làm cho hệ sinh thái mất ổn định;

- kết quả của chương trình kiểm soát, diệt trừ hay quản lý sẽ là cần thiết nếu một loài dịch hại KDTV được du nhập và tác động tới các chương trình về đa dạng sinh học (ví dụ như thuốc bảo vệ thực vật hoặc việc phóng thả các loài bắt mồi hoặc ký sinh không phải là loài bản địa).

Vì vây, đối với dịch hại thực vật, rõ ràng rằng phạm vi điều chỉnh của IPPC bao gồm bảo vệ các thực vật được canh tác trong nông nghiệp (bao gồm cây vườn và cây lâm nghiệp), thực vật chưa được canh tác, quản lý, hệ thực vật hoang dại, môi trường sống và hệ sinh thái.

# Xem xét về kinh tế trong PRA

# Các loại tác động kinh tế

Trong PRA, tác động kinh tế không nên chỉ được hiểu là tác động thị trường. Hàng hóa và dịch vụ không được bán trong các thị trường thương mại có thể có giá trị kinh tế và việc phân tích kinh tế rộng hơn việc nghiên cứ thị trường hàn hóa và dịch vụ. Việc sử dụng thuật ngữ “tác động kinh tế” cung cấp một khuôn khổ trong đó bao gồm nhiều tác động (môi trường, xã hội) có thể được phân tích. Phân tích kinh tế sử dụng một giá trị tiền tệ như là một thước đo để cho phép các nhà hoạch định chính sách so sánh chi phí với lợi ích từ các loại hoàng hóa và dịch vụ khác nhau. Điều này không ngăn cản việc sử dụng các công cụ khác có thể không sử dụng các thuật ngữ tiền tệ, ví dụ như việc phân tích định tính và phân tích môi trường.

# Chi phí và lợi ích

Kiểm tra kinh tế chung đối với bát kỳ chính sách nào là nhằm theo đuổi chính sách đó nếu lợi ích nó mang lại it nhất là ngang bằng chi phí của nó. Chi phí và lợi ích được hiểu một cách rộng rãi gồm cả khía cạnh thị trường và phi thị trường. Chi phí và lợi ích có thể trình bày bằng cả phương pháp định lượng và định tính. Hoàng hóa và dịch vụ phi thị trường có thể khó định lượng hoặc đo lường nhưng rất cần thiết để xem xét.

Phân tích kinh tế đối với mục đích KDTV có thể chỉ cung cáp thông tin liên quan đến chi phí và lợi ích, không đanh giá sự phân bổ về chi phí và lợi ích này cần thiết hơn so với phân bổ về chi phí và lợi ích kia, của một chính sách cụ thể. Theo nguyên tắc, chi phí và lợi ích phải được đo đạc. Với việc đánh giá về sự phân bố chi phí và lợi ích được ưu tiên là sự lựa chọn chính sách, các đánh giá này cũng phải mối liên quan đến kiểm dịch thực vật.

Chi phí và lợi ích phải được tính toán xem chúng có phải là kết quả trực tiếp hay gián tiếp của sự du nhập một loài dịch hai hoặc nếu là mắt xích trong chuỗi các yêu cầu trước khi chi phí phát sinh hoặc lợi ích được thấy rõ. Chi phí và lợi ích liên quan đến hẩu quả gián tiếp của sự du nhập dịch hại có thể it hơn so với chi phí và lợi ích kết hợp với các hậu quả trực tiếp.

# Áp dụng

Các tiêu chí sau1 phải đạt được trước khi một loài dich hại được coi là có *nguy cơ gây hại nghiêm trọng về kinh tế*:

* nguy cơ du nhập vào vùng PRA
* nguy cơ lan rộng sau khi thiết lập quần thể
* nguy cơ gây hại trên thực vật, ví dụ như:
  + cây trồng (ví dụ như làm giảm sản lượng hoặc chất lượng)
  + môi trường, ví dụ như gây hại đối với hệ sinh thái, môi trường sống, hoặc loài nào đó
  + một vài giá trị cụ thể khác, ví dụ như về giải trí, du lịch, mỹ học

Như đã nêu trong mục 3, thiệt hại môi trường do sự du nhập của một loài dịch hại là một trong các loại thiệt hại được IPPC công nhận. Vì vậy, theo như tiêu trí số 3, các bên ký kết với IPPC có quyền áp dụng các biện pháp KDTV cho dù loài dịch hại đó chỉ có nguy cơ gây thiệt hại môi trường. Việc áp dụng này cần phải dựa trên phân tích nguy cơ dịch hại bao gồm việc xem xét các bằng chứng về nguy cơ gây thiệt hại môi trường. Khi chỉ ra tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của dịch hại đối với môi trường, bản chất của sự thiệt hại hoặc tổn thất do sự du nhập của dịch hại cần phải được chỉ rõ trong phân tíc nguy cơ dịch hại.

Trong trường hợp dịch hại thuộc diện điều chỉnh nhưng không phải dịch hại KDTV, do quần thể dịch hại này đã được thiết lập, nên việc du nhập vào một vùng được quan tâm và tác động môi trường không là tiêu trí phù hợp đối với việc xem xét *tác động kinh tế không thể chấp nhận được*.

1 đối với tiêu chí thứ 1 và 2, IPPC (1997) điều VII.3 quy định đối với dịch hại mà có thể không có khả năng thiết lâp quần thể, việc đo đạc tính toán để ngăn chặn những loài dịch hại đó phải được chứng minh kỹ thuật..

Phụ lục này chỉ sử dụng cho mục địch tham khảo và không phải là một phần quy định của tiêu chuẩn này

# Phụ chương của Phụ lục 2

Phụ lục này làm rõ thêm một số thuật ngữ sử dụng trong Phụ chương này

*Phân tích kinh tế:* chủ yếu sử dụng giá trị tiền tệ như là biện pháp cho phép các nhà hoạch định chính sách so sánh chi phí và lợi ích từ các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Nó rộng hơn so với nghiên cứ thị trường hàng hóa và dịch vụ. Đánh giá kinh tế không ngăn cản việc sử dụng các biện pháp khác không sử dụng giá trị tiền tệ, ví dụ như phân tích định tính hoặc phân tích môi trường.

*Tác động kinh tế;* bao gồm tác động thị trường và phi thị trường, ví dụ các vấn đề về môi trường và xã hội. Việc đo lường giá trị kinh tế của tác động môi trường hoặc tác động xã hội có thể khó thiết lập. Ví dụ, sự tồn tại và phát triền của các loài khác hoặc giá trị thẩm mỹ của rừng hoặc rừng nhiệt đới. Cả giá trị định lượng và định tính có thê được xem xét thông qua đo lường tác động kinh tế.

*Tác động kinh tế của dịch hại thực vật:* bao gồm cả biện pháp thị trường và hậu quả mà không dễ dàng đo lường bằng các thuật ngữ kinh tế trực tiếp, nhưng nó tượng thể hiện sự tổn thất hoặc thiệt hại đối với thực vật canh tác, thực vật chưa được canh tác hoặc sản phẩm thực vật

*Giá trị kinh tế:* là cơ sở cho việc đo lường chi phí ảnh hưởng của sự thay đổi (ví dụ: trong đa dạng sinh học, hệ sinh thái, các tài nguyên và tài nguyên thiên nhiên được quản lý) đối với phúc lợi của con người. Hàng hóa và dịch vụ không được bán trong thị trường thương mại, có thể có giá trị kinh tế. Việc xác định giá trị kinh tế không ngăn cản sự quan tâm về đạo đức đối với sự tồn tại và phát triển tốt của các loài khác dựa trên hành vi hợp tác.

*Phương pháp định tính:* là sự đánh giá về chất lượng hoặc các đặc điểm ngoài các thuật ngữ về tiền tệ hoặc số.

*Phương pháp định lượng:* là đánh giá về chất lượng hoặc đoặc điểm bằng các thuật ngữ về tiền tệ hoặc số

Phụ lục này được thông qua tại Kỳ họp lần thứ tư của Ủy ban về các biện pháp KDTV vào tháng 3 và 4/2009

Phụ lục này chỉ cho muc đích tham khảo và không phải là một phần quy định của tiêu chuẩn này

***Phụ lục 1: Thuật ngữ trong Công ước về Đa dạng sinh học liên quan tới các thuật ngữ về KDTV***

# Giới thiệu

Kể từ năm 2001, rõ ràng là phạm vi điều chỉnh của IPPC mở rộng bao gồm dịch hại tác động chủ yêu tới môi trường và đa dạng sinh học (gồm cả thực vật gây hại). Nhóm kỹ thuật xây dựng Bảng thuật ngữ đánh giá ISPM 5 (Bảng thuật ngữ về kiểm dịch thực vật, sau đây gọi tắt là Bảng thuật ngữ) và kiểm tra khả năng thêm những thuật ngữ mới và định nghĩa và trong tiêu chuẩn này để bao gồm cả lĩnh vực nêu trên. Cụ thể, tiêu chuẩn này xem xét các thuật ngữ và định nghĩa sử dụng trong Công ước quốc tế về Đa dạng Sinh học. (CBD)\*, để đưa vào Bảng thuật ngữ, như đã từng được thực hiện với thuật ngữ của các tổ chức liên chính phủ khác.

Tuy nhiên, nghiên cứu về các thuật ngữ và định nghĩa có sẵn trên CBD chỉ ra rằng chúng dựa trên các khái niệm khác so với khái niệm của IPPC, nên cùng một thuật nghữ nhưng ý nghĩa khác nhau. Theo đó, thuật ngữ và định nghĩa của CBD khổng thể sử dụng trực tiếp trong Bảng thuật ngữ. Do vây, các thuật ngữ và định nghĩa này được đưa vào Phụ lục của Bảng thuật ngữ để giải thích sự khác nhau về ý nghĩa so với thuật ngữ của IPPC.

Phụ lục này không có mục đích làm rõ phạm vị điều chỉnh của CBD hay của IPPC.

# Trình bày

Đối với các thuật ngữ được xem xét, định nghĩa của CBD được thể hiện trước, bên cạnh đó là “Giải thích trên cơ cở của IPPC”, trong đó như thường lệ các thuật ngữ (hoặc các dạng từ khác của thuật ngữ) được bôi đậm. Những giải thích này có thể cũng bao gồm cả các thuật ngữ của CBD và các thuật ngữ này cũng được bôi đậm kèm theo chữ CBD trong ngoặc đơn bên cạnh. Những giải thích này là phần chính của Phụ lục này. Mõi giải thích đều kèm theo các ghi trú làm rõ thêm thông tin.

# Thuật ngữ

# “Sinh vật ngoại lai”

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CDB* | *Theo IPPC* |
| Một loài, phân loài, hoặc thập hơn phân loài du nhập ra ngoài vùng phân bó trước đây hoặc hiện tại; bao gồm bất kỳ phần, giao tử, hạt, trứng hoặc phoi vô tính có thể sống sót và sinh sản | **Sinh vật ngoại lại (CBD)** là một cá thểhoặc một quần thể, ở bất kỳ giai đoạn sinh trưởng nào, hoặc bộ phận còn sống của một sinh vật không phải loài bản địa trong một vùng và được đưa vào vùng đó bởi con người |

*Ghi chú:*

1 Đặc điểm về phân bố trong quá khứ và hiện tại không phù hợp với mục đích của IPPC do IPPC chỉ xem xét các trường hợp hiện tại. IPPC không quan tâm dịch hại đó xuất hiện trong quá khứ hay không nếu nó xuất hiện ở hiện tại. Từ “quá khứ” trong định nghĩa của CBD có lẽ cho phép sự du nhập lại của một loài dịch hại vào một vùng mà nó bị tuyệt trủng và vì vậy một loại du nhập lại có lẽ không được cho là sinh vật ngoại lai.

2 “Ngoại lai” chỉ có nghĩa là vị trí và phân bố của một sinh vật so với vị trí tự nhiên của nó. “Ngoại lai” không ám chỉ loài sinh vật đó gây hại”

\* Thuật nghữ và định nghĩa thảo luận trong tài liệu này bắt nguồn từ thảo luận về sinh vật ngoại lai sâm hại bởi các bên ký kết Công ước về Đa dạn Sinh học (Ban thư ký Công ước về Đa dạng Sinh Học)

3 Định nghĩa của CBD nhấn mạnh sự xuất hiện tự nhiên của các cá thể của một loài ở thời điểm nhất định, ngược lại khái niệm của IPPC về sự xuất hiện liên quan đến phân bố địa lý của phân loài nói chung.

4 Đối với mục đích của CBD, một loài ngoại lai đã xuất hiễn trong một vùng mà không phải bản địa (xem thuật ngữ Du nhâp phía dưới). IPPC quan tâm hơn tới các sinh vật chưa từng xuất hiện trong vùng cần xem xét (ví dụ dịch hại KDTV). Thuât ngữ “ngoại lai” không phù hợp với IPPC. Các thuật ngữ “lạ”, “phi bản địa” được sử dụng trong các ISPMs. Dể tránh nhầm lẫn, chỉ nên dung một trong các thuật ngữ vừa nêu trong các ISPMs và thuật ngữ “phi bản địa” là phù hợp nhất, đặc biệt nó có thẻ đi cùng với từ có nghĩa đối lập là “bản địa”. Thuật ngữ “lạ” không phù hợp bởi vì nó có thể gây ra vấn đề về dịch thuật.

5 Một loại không phải loài bản địa và xâm nhập vào một vùng bằng con đường lan truyền tự nhiên thì không phải sinh vật ngoại lai (CBD). Loài này chỉ đơn giản là mở rộng phân bố tự nhiên. Tuy nhiên, theo IPPC, loài này có thể có nguy cơ trở thành dịch hại KDTV.

# “ Du nhập”

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CDB* | *Theo IPPC* |
| Sự vận chuyển một loài ra khỏi phân bố tự nhiên của nó (trước đây hoặc hiện tại) trực tiếp hoặc gián tiếp do con người. Sự vận chuyển này có thể ở trong phạm vi của một nước hoặc giữa các nước, vùng bên ngoài lãnh thổ của một nước. | Sử xâm nhập của một loài vào trong một vùng mà không phải bản địa, thông qua sự vận chuyển của con người trực thiếp hoặc gián tiếp từ nơi mà loài đó là loài bản địa 3 (vận chuyển loài đó từ vùng bản địa qua nhiều vùng không phải bản địa) |

*Ghi chú:*

6 Theo CBD, “**du nhập”** là liên quan tới **sinh vật ngoài lại,** và sinh vật đã xâm nhập vào một vùng. Tuy nhiên, căn cứ theo những tài liệu khác do CBD cung cấp, thì không phải như vậy, loài phi bản địa lần đầu tiên xâm nhập vào một vùng thì mới là du nhập (CBD). Theo CBD, một loài có thể **du nhập** (CBD) nhiều lần nhưng theo IPPC, một khi đã thiết lập quần thể thì không có việc du nhập lại.

7 Vấn đề “vùng nằm ngoài lãnh thổ của một nước” không phù hợp với IPPC

8 Trường hợp vận chuyển gián tiếp không được nêu cụ thể trong định nghĩa rằng tất cả vận chuyển từ một vùng sang vùng khác đều là du nhập (CBD) hay không (ví dụ bởi con người cố ý hoặc không cố ý) hoặc lan truyền bằng tự nhiên. Ví dụ, một loài du nhập vào một vùng và di chuyển tự nhiên sang vùng tiếp giáp thì có thể coi là du nhập (CBD) gián tiếp, vì vậy loài này được coi là **sinh vật ngoại lai (CBD)** trong vùng tiếp giáp cho dù loài đó xâm nhập tự nhiên. Theo IPPC, các nước trung gian mà một loài di chuyển tự nhiên qua không có nghĩa vụ giảm thiểu việc di chuyển đó mặc nhưng có thẻ có nghĩa vụ ngăn chặn sự du nhập (CBD) chủ ý hoặc không chủ ý nếu nước nhập khẩu thiết lập biện pháp KDTV cho loài đó.

# “Sinh vật ngoại lai xâm hại”

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CBD* | *Theo IPPC* |
| **Một sinh vật ngoại lai mạ sự du nhập hoặc lan rộng đe dọa 9 đa dạng sinh học** | **Một loài sinh vật ngoại lai12 sâm hại (CBD là sinh vật ngoại lai (CBD) gây hại cho thực vật 13 do du nhập hoặc lan rộng, hoặc do phân tích nguy cơ (CBD) 4 cho thây nguy cơ gây hại thực vật.** |

*Ghi chú:*

9 Trong IPPC không sử dụng từ có nghĩa tương đương trực tiếp với từ “đe dọa”. Định nghĩ về dịch hại của IPPC sử dụng thuật ngữ “gây hại”, trong khi đó định nghĩa về dịch hại KDTV thì dung thuật ngữ “gây hại nghiêm trọng về kinh tế”. Theo ISPM 11, dịch hại KDTV có thể “gây hại” trực tiếp hoặc gián tiếp thực vật (thông qua thành phần khác của hệ sinh thái), trong khi đó theo Chương phụ hai của Bản thuật ngữ, “gây hại nghiêm trọng về kinh tế” phụ thuộc vào tác động gây hại lên cây trồng hoặc môi trường hoặc các giá trị cụ thể khác (giải trí, du lịch, thẩm mỹ).

10 Sinh vật ngoại lai xâm hại (CBD) đe dọa “đa dạng sinh học”. Đây không phải là thuật ngữ trong IPPC và câu hỏi đặt ra là “đa dạng sinh học “ có tương ứng với phạm vi điều chỉnh của IPPC không. “ Đa dạng sinh học” có nghĩa rất rộng, bao gồm tính toàn vẹ của thực vật được canh tác trong hệ sinh thái nông nghiệp, thực vật phi bản địa được nhập khẩu để trồng rừng, quản lý môi trường sống, cảnh quan, và thực vật bản địa trong bất kỳ môi trường sống nào, do tác động của con người hoặc không. IPPC không bảo vệ thực vật trong những trường hợp vừa nêu, nhưng cũng không rõ ràng phạm vi điều chỉnh của CBD là rộng hay không do một vài định nghĩa của thuật ngữ “đa dạng sinh học” có phạm vi hẹp hơn nhiều.

11 Căn cứ một số tài liều do CBD cung cấp, sinh vật ngoại lai xâm hại có thể đe dọa “hệ sinh thái, môi trường sống hoặc các loài sinh vật”

12Định nghĩa và giải thích của CBD tập trung vào toàn bộ thuật ngữ sinh vật ngoại lai xâm hại hơn là thuât ngữ “xâm hại”

13 Mục đích của IPPC là bảo vệ thực vật. Rõ ràng rằng có tác động tới đa dạng sinh học mà không liên quan tới thực vật, và do đó có những loài ngoại lai xâm hại không phù hợp với IPPC. IPPC cũng liên quan đến sản phẩm thực vật, nhưng không rõ CBD có coi sản phẩm thực vật như là một phần của đa dạng sinh học không.

14 Theo IPPC, sinh vật chưa từng xâm nhập vào vùng có nguy cơ có thể có tiềm năng gây hại thực vật dựa trên kết quả phân tích nguy cơ dịch hại.

# “Thiết lập quần thể”

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CBD* | *Theo IPPC* |
| Quá trình 15 mà một loài sinh vật ngoại lai trong môi trường sống mới có khả năng sinh sản16 và duy trì sự sống. | Sự thiết lập quần thể của sinh vật ngoại lai (CBD) trong một môi trường sống trong một vùng mà nó xâm nhập, bằng sịnh sản. |

*Notes:*

*Ghi chú:*

15 Thiết lập quần thể (CBD) là quá trinh, không phải kết quả. Một thế hệ sinh sản có thể thiết lập quần thể (CBD), và con cái có khả năng sống sót (nêu không thì có một dấu phẩy sau từ “con cái”. Định nghĩa của CBD không bao gồm khái niệm của IPPC về “duy trì trong tương lai gần”.

16Đôi với sinh sản sinh dưỡng, không rõ các thế hệ tiếp theo phải lan rộng bao xa (nhiều loài thực vật, phần lớn nấm và các vi sinh vật khác sinh sản sinh dưỡng). Bằng việc sử dụng từ “duy trì” IPPC chánh được câu hỏi về sinh sản hoặc tự nhân đôi của các cá thể. Đó là những loài nhìn chung là có khả năng tồn tại trong môi trường sống mới.. Ngay cả việc phát triển trong một thời gian dài để trường thành cũng có thể coi là duy trì trong thời gian dài (ví dụ gieo trông các loài phi bản địa)

# “Du nhập có chủ đích”

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CDB* | *Theo IPPC* |
| Con người cố ý vận chuyển và/hoặc 17 phóng thả sinh vật ngoại lại ra ngoài vùng phân bố tự nhiên của nó. | Cố ý vận chuyển loài phi bản địa vào một vùng, bao gồm việc phóng thả ra môi trường 18 |

*Notes:*

*Ghi chú:*

17 từ “và/hoặc” trong định nghĩa của CDB khó hiểu

18 Theo quy đinh của hầu hết các hệ thông quản lý về KDTV nhập khẩu việc du nhập có chủ đích là sinh vật gây hại thuộc diện điều chỉnh là hành vi bị cấm.

# “Du nhập không có chủ đích”

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CDB* | *Theo IPPC* |
| Toàn bộ các hình thức du nhập mà không phải chủ đích | Việc xâm nhập một loài phi bản địa trong chuyến hàng thương mại bị nhiễm dịch hoặc bị lẫn dịch hại hoặc do các hoạt động khác của con người là con đường lan truyền như hành lý, phương tiện vận chuyển, đường thủy nhân tạo19, |

*Ghi chú:*

19 Việc ngăn chặn du nhập không có chủ đích của dịch hại thuộc diện điều chỉnh là phần quan trọng trong hệ thông quản lý về KDTV nhập khẩu

# Phân tích nguy cơ

|  |  |
| --- | --- |
| *Theo CBD* | *Theo IPPC* |
| 1) Đánh giá hậu quả20 du nhập và khả năng thiết lấp quần thể của một loài sinh vật ngoại lại dựa trên căn cứ khoa học (ví dụ đánh giá nguy cơ) và  2) xác định các biện pháp áp dụng để giảm thiểu hoặc quản lý nguy cơ (ví dụ quản lý nguy cơ) đông thời cũng xem xét các vấn đề về kinh tế xã hội và văn hóa. | **Phân tích nguy cơ (CDB)22** là 1) đánh giá khả năng thiết lập quần thể và lan rộng trong một vùng 23, của một loài sinh vật ngoại lai (CDB) khi xâm nhập vào một vùng, 2) đánh giá các hậu quả không mong muốn liên quan khác, 3) đánh giá và lựa chọn các biện pháp giảm thiểu nguy cơ của việc thiết lập quần thể và lan rộng. |

*Notes:*

20 Không rõ loại hậu quả nào cần phải xem xét

21 không rõ giai đoạn nào trong quá trình phân tích nguy cơ (CBD) các yêu tố về kinh tế xã hội và văn hóa được xem xét (trong quá trình đánh giá hoặc quản lý hoặc cả hai). Không có giải thích liên quan đến ISPM 11 hoặc Phụ chương 2 của tiêu chuẩn này.

22 Giải thích này dựa trên định nghĩa của IPPC về đánh giá nguy cơ dịch hại và quản lý nguy cơ dịch hại, hơn là về phân tích nguy cơ dịch hại

23 Không rõ phân tích nguy cơ (CDB) có được thực hiện trước khi nhập khẩu hay không, trong trường hợp đó khả năng du nhập, các biện pháp giảm thiểu có thể cần đánh giá và lựa chọn để giảm thiểu nguy cơ du nhập. Nếu việc phân tích nguy cơ (CDB) có thể xác định các biện pháp ngăn chăn du nhập tiếp theo, thì rong trường hợp này liên quan nhiều hơn đến phân tích nguy cơ dịch hại.

# Khái niệm khác

CDB không đề xuất định nghĩa của các thuật ngữ khác, nhưng có sử dụng một số khái niệm mà trong đó IPPC và CDB nhận định khác nhau, hoặc IPPC không phân biệt, bao gồm:

* kiểm soát biên giới
* biện pháp KDTV
* trách nhiệm làm rõ
* phân bố tự nhiên hoặc phân bố
* phương pháp phòng ngừa
* biện pháp tạm thời
* kiểm soát
* biện pháp theo luật
* biệt pháp theo quy định
* tác động xã hội
* tác động kinh tế

# Tài liệu tham khảo

**CBD.** 1992. *Convention on Biological Diversity*. Montreal, CBD.

**CBD.** *Glossary of terms* (available at <http://www.cbd.int/invasive/terms.shtml>, accessed November 2008).